# ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

**Thông báo số 69/2020/TB-LPQT ngày 22 tháng 12 năm 2020 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực: "Nghị định thư phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Cam-pu-chia"**

(Tiếp theo Công báo số 157 + 158)

**BỘ NGOẠI GIAO**
**ỦY BAN BIÊN GIỚI QUỐC GIA**

## NGHỊ ĐỊNH THƯ
## PHÂN GIỚI CẮM MỐC BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN GIỮA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA

**Tập 1: Văn bản Nghị định thư và Phụ lục 3, Phụ lục 4, Phụ lục 5 đính kèm Nghị định thư**

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 11/4**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 21 tháng 11 năm 2017 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 11/4 cắm trên đỉnh núi. | 1589251,65<br>760563,57 | 14 21 47,299<br>107 24 57,753 | 1207,42<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 1206,22 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 11/3 đến cột mốc số 11/4 là 215°26'35,854", khoảng cách là 1001,35m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 11/4 đến cột mốc số 12 là 273°47'26,737", khoảng cách là 823,89m. | 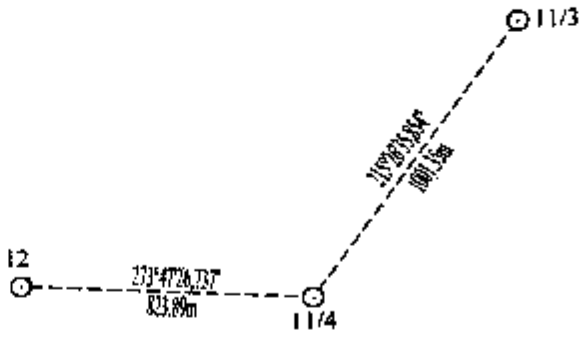 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 12**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn, loại B | Đá hoa cương | Ngày 20 tháng 03 năm 2009 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 12 cắm trên đỉnh núi. | 1589306,12<br>759741,48 | 14 21 49,350<br>107 24 30,347 | 1390,96<br>(1.50) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 1389,46 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 11/4 đến cột mốc số 12 là 273°47'26,737", khoảng cách là 823,89m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 12 đến cột mốc số 12/1 là 177°26'13,094", khoảng cách là 1233,94m. | 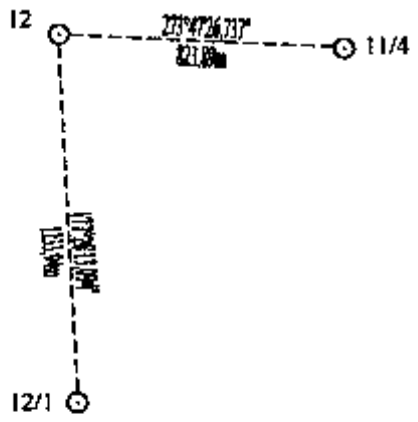 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 12/1**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 19 tháng 11 năm 2018 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 12/1 cắm trên yên ngựa. | 1588073,41<br>759796,66 | 14 21 09,242<br>107 24 31,759 | 1257,77<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 1256,57 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 12 đến cột mốc số 12/1 là 177°26'13,094", khoảng cách là 1233,94m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 12/1 đến cột mốc số 12/2 là 205°52'20,778", khoảng cách là 1004,45m . | | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 12/2**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 01 tháng 12 năm 2017 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 12/2 cắm trên yên ngựa. | 1587169,64<br>759358.35 | 14 20 39,999<br>107 24 16,824 | 1184,32<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 1183,12 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 12/1 đến cột mốc số 12/2 là 205°52'20,778", khoảng cách là 1004.45m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 12/2 đến cột mốc số 12/3 là 207°42'19.310", khoảng cách là 1922.48m. | 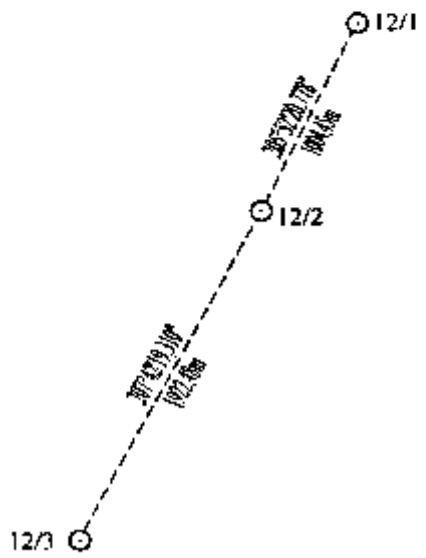 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 12/3**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 19 tháng 11 năm 2018 |

| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 12/3 cắm trên sống núi. | 1585467.57<br>758464.54 | 14 19 44,947<br>107 23 46,421 | 1094.87<br>(1.20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 1093.67 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 12/2 đến cột mốc số 12/3 là 207°42'19,310", khoảng cách là 1922,48m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 12/3 đến cột mốc số 12/4 là 231°07'25,198", khoảng cách là 764,94m. | 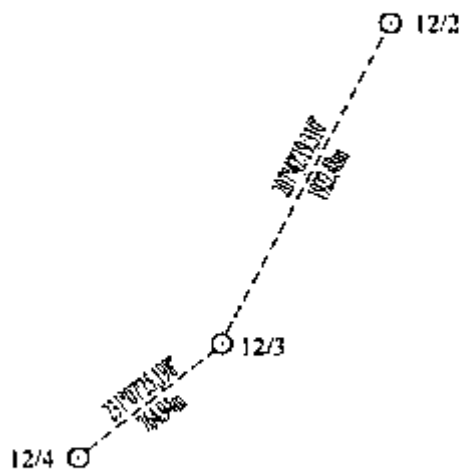 |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 12/4**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 01 tháng 12 năm 2017 |

| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 12/4 cắm trên sống núi. | 1584987,46<br>757869,03 | 14 19 29,533<br>107 23 26,392 | 1090,19<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 1088,99 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 12/3 đến cột mốc số 12/4 là 231°07'25,198", khoảng cách là 764.94m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 12/4 đến cột mốc số 12/5 là 158°21'37,226", khoảng cách là 2182.51m. | 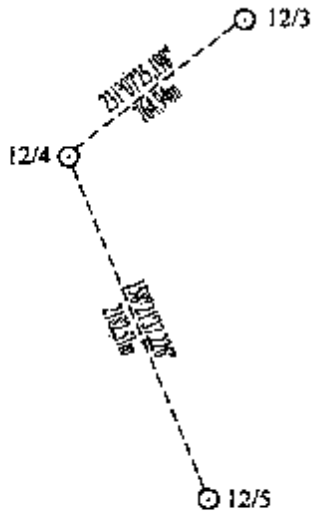 |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 12/5**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 24 tháng 5 năm 2018 |

| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 12/5 cắm trên sống núi. | 1582958,77<br>758673,87 | 14 18 23,286<br>107 23 52,536 | 687,82<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 686,62 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 12/4 đến cột mốc số 12/5 là 158°21'37,226", khoảng cách là 2182,51m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 12/5 đến cột mốc số 12/6 là 127°37'21,541", khoảng cách là 1116,03m. | 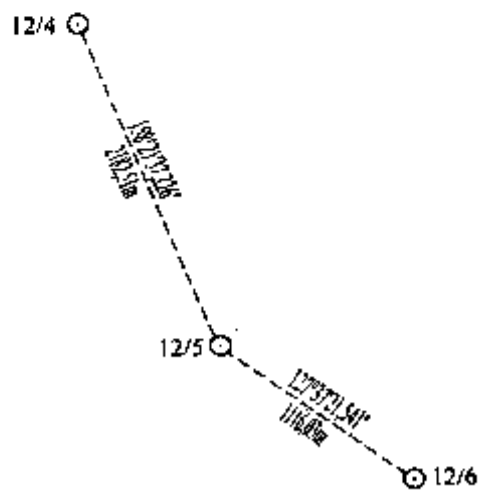 |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 12/6**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 21 tháng 10 năm 2017 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 12/6 cắm trên sống núi. | 1582277,48<br>759557,82 | 14 18 00,831<br>107 24 21,782 | 379,31<br>(1,20)<br>Độ cao mặt đất (m)<br>378,11 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 12/5 đến cột mốc số 12/6 là 127°37'21,541", khoảng cách là 1116,03m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 12/6 đến cột mốc số 12/7 là 175°37'59,896", khoảng cách là 724,85m. | 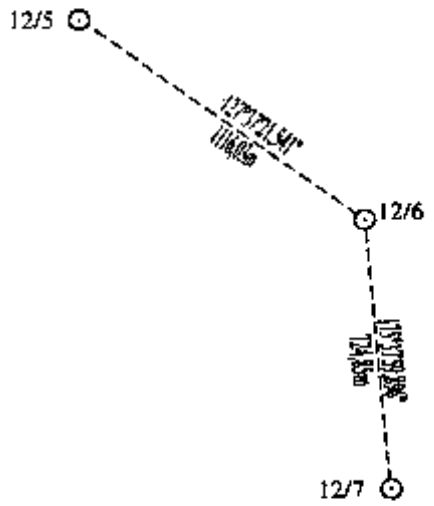 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 12/7**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 25 tháng 4 năm 2018 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 12/7 cắm trên đỉnh núi. | 1581554,73<br>759613,01 | 14 17 37,308<br>107 24 23,372 | 360,02<br>(1.20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 358.82 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 12/6 đến cột mốc số 12/7 là 175°37'59,896", khoảng cách là 724,85m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 12/7 đến cột mốc số 12/8 là 180°24'58,100", khoảng cách là 302,91m. | 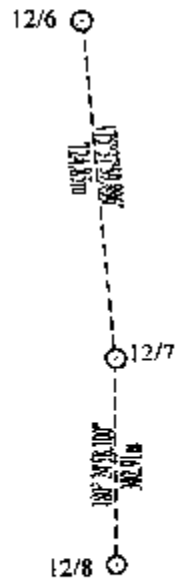 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 12/8**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 21 tháng 10 năm 2017 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 12/8 cắm trên yên ngựa, cạnh đường đất. | 1581251,83<br>759610,81 | 14 17 27,458<br>107 24 23,194 | 306,27<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 305,07 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 12/7 đến cột mốc số 12/8 là 180°24'58,100", khoảng cách là 302,91m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 12/8 đến cột mốc số 12/9 là 171°09'34,095", khoảng cách là 1154,96m. | 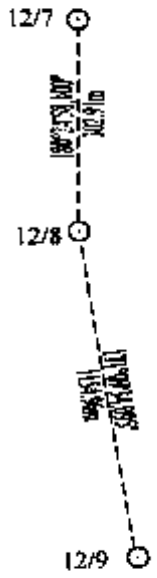 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 12/9**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 25 tháng 3 năm 2018 |

| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 12/9 cắm trên đỉnh núi. | 1580110.59<br>759788.31 | 14 16 50,283<br>107 24 28,718 | 376.71<br>(1.20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 375.51 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 12/8 đến cột mốc số 12/9 là 171°09'34.095", khoảng cách là 1154.96m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 12/9 đến cột mốc số 12/10 là 178°51'00.917", khoảng cách là 707.68m. | 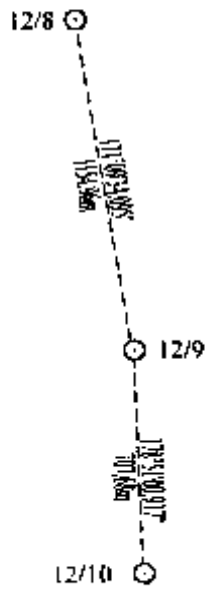 |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 12/10**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 05 tháng 12 năm 2017 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 12/10 cắm trên yên ngựa. | 1579403,05<br>759802,51 | 14 16 27,268<br>107 24 28,947 | 486,65<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 485,45 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 12/9 đến cột mốc số 12/10 là 178°51'00,917", khoảng cách là 707,68m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 12/10 đến cột mốc số 12/11 là 155°15'50,513", khoảng cách là 459,71m. | 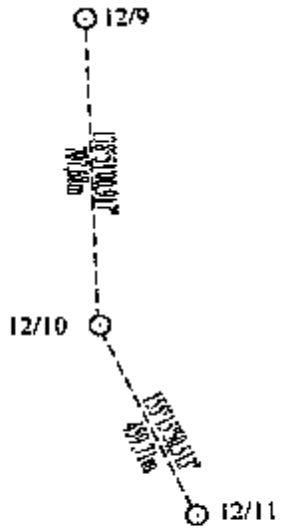 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 12/11**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 24 tháng 5 năm 2018 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 12/11 cắm trên đỉnh núi. | 1578985,52<br>759994,87 | 14 16 13,624<br>107 24 35,217 | 534,99<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 533,79 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 12/10 đến cột mốc số 12/11 là 155°15'50,513", khoảng cách là 459,71m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 12/11 đến cột mốc số 13 là 188°58'08,730", khoảng cách là 1028,02m. | 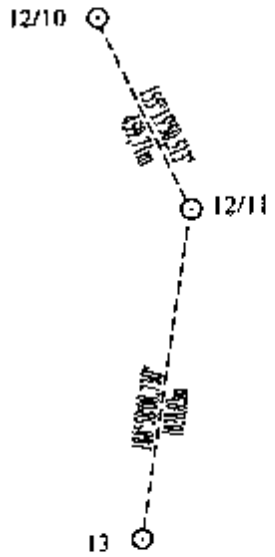 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 13**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn, loại B | Đá hoa cương | Ngày 28 tháng 03 năm 2009 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 13 cắm trên đỉnh núi. | 1577970,07<br>759834,60 | 14 15 40,654<br>107 24 29,522 | 667,83<br>(1,49) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 666,34 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 12/11 đến cột mốc số 13 là 188°58'08,730", khoảng cách là 1028,02m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 13 đến cột mốc số 13/1 là 216°48'08,461", khoảng cách là 1248,60m. | 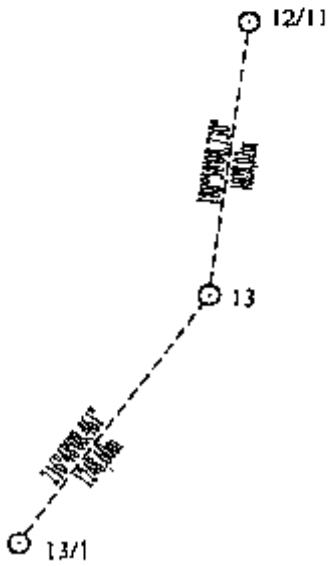 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MÓC SỐ 13/1**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 22 tháng 11 năm 2018 |

| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 13/1 cắm trên đỉnh núi. | 1576970,31<br>759086,62 | 14 15 08,392<br>107 24 04.237 | 629,64<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 628,44 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 13 đến cột mốc số 13/1 là 216°48'08,461", khoảng cách là 1248,60m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 13/1 đến cột mốc số 13/2 là 165°43'16,943", khoảng cách là 1169,57m. | 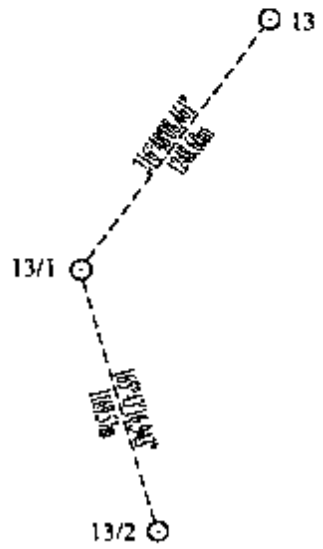 |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 13/2**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 25 tháng 09 năm 2017 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 13/2 cắm trên đỉnh núi. | 1575836,87<br>759375,08 | 14 14 31,434<br>107 24 13,464 | 822,79<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 821,59 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 13/1 đến cột mốc số 13/2 là 165°43'16,943", khoảng cách là 1169,57m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 13/2 đến cột mốc số 13/3 là 163°37'47,547", khoảng cách là 964,30m. | 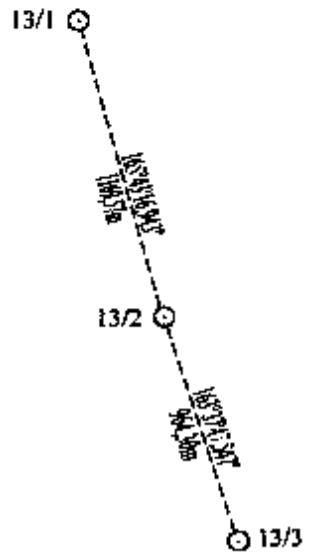 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 13/3**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 22 tháng 11 năm 2018 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 13/3 cắm trên đỉnh núi. | 1574911,66<br>759646,86 | 14 14 01,253<br>107 24 22,207 | 823,55<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 822,35 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 13/2 đến cột mốc số 13/3 là 163°37'47,547", khoảng cách là 964,30m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 13/3 đến cột mốc số 13/4 là 225°38'27,392", khoảng cách là 1441,86m. | 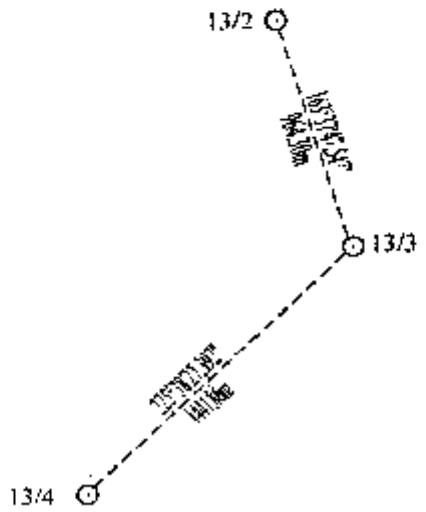 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 13/4**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 25 tháng 09 năm 2017 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 13/4 cắm trên đỉnh núi. | 1573903,58<br>758615,97 | 14 13 28,814<br>107 23 47,491 | 653,05<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 651,85 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 13/3 đến cột mốc số 13/4 là 225°38'27,392". khoảng cách là 1441,86m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 13/4 đến cột mốc số 13/5 là 193°34'53,045". khoảng cách là 1744,22m. | 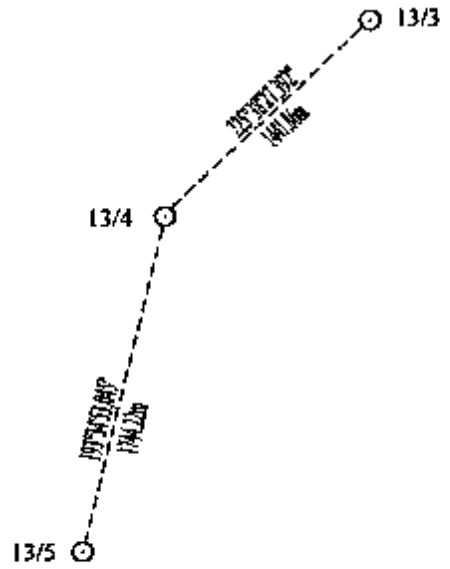 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 13/5**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 18 tháng 11 năm 2018 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 13/5 cắm trên đỉnh núi. | 1572208,13<br>758206,38 | 14 12 33,811<br>107 23 33,255 | 653,23<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 652,03 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 13/4 đến cột mốc số 13/5 là 193°34'53,045", khoảng cách là 1744,22m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 13/5 đến cột mốc số 13/6 là 287°02'29,317", khoảng cách là 395,44m. | 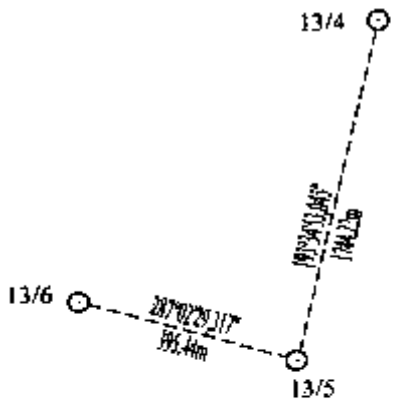 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 13/6**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 25 tháng 09 năm 2017 |

| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 13/6 cắm trên đỉnh núi. | 1572324,02<br>757828,30 | 14 12 37,706<br>107 23 20,690 | 652,20<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 651,00 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 13/5 đến cột mốc số 13/6 là 287°02'29,317", khoảng cách là 395,44m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 13/6 đến cột mốc số 13/7 là 201°21'55,371", khoảng cách là 1668,56m. | 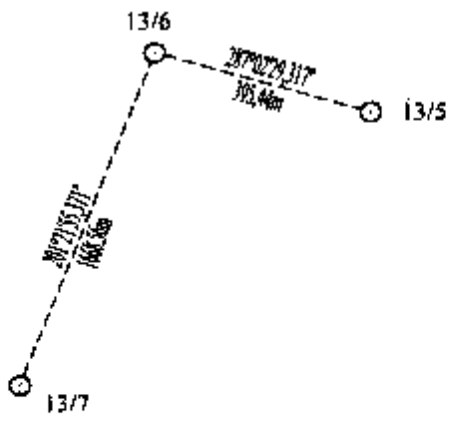 |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 13/7**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 18 tháng 11 năm 2018 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 13/7 cắm trên yên ngựa. | 1570770.13<br>757220.42 | 14 11 47.373<br>107 22 59.896 | 336.21<br>(1.20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 335.01 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 13/6 đến cột mốc số 13/7 là 201°21'55,371", khoảng cách là 1668,56m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 13/7 đến cột mốc số 13/8 là 201°43'02,670", khoảng cách là 1284,33m. | 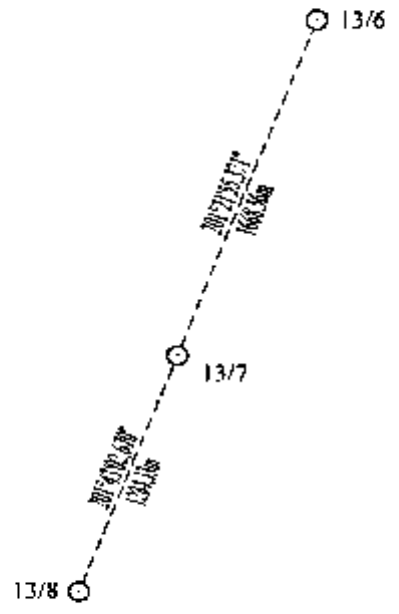 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 13/8**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 25 tháng 09 năm 2017 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 13/8 cắm trên đỉnh núi. | 1569576,96<br>756745,18 | 14 11 08,725<br>107 22 43,649 | 445,83<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 444,63 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 13/7 đến cột mốc số 13/8 là 201°43'02,670", khoảng cách là 1284,33m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 13/8 đến cột mốc số 13/9 là 200°57'01,769", khoảng cách là 820,64m. | 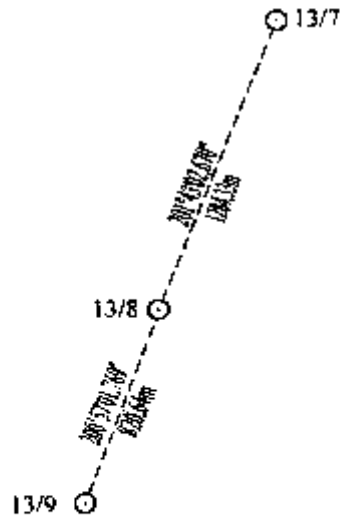 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 13/9**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 18 tháng 11 năm 2018 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 13/9 cắm tại sống núi. | 1568810,57<br>756451,75 | 14 10 43,897<br>107 22 33,610 | 392,44<br>(1,20)<br>Độ cao mặt đất (m)<br>391,24 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 13/8 đến cột mốc số 13/9 là 200°57'01,769", khoảng cách là 820,64m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 13/9 đến cột mốc số 13/10 là 257°21'31,816", khoảng cách là 1150,50m. | 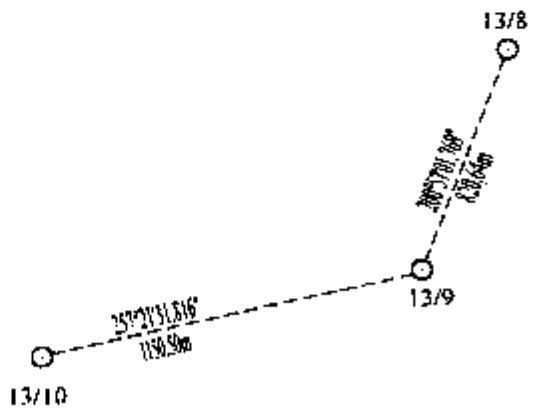 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 13/10**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 25 tháng 09 năm 2017 |

| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 13/10 cắm trên đỉnh núi. | 1568558,79<br>755329,14 | 14 10 36,079<br>107 21 56,102 | 657,85<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 656,65 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 13/9 đến cột mốc số 13/10 là 257°21'31.816", khoảng cách là 1150,50m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 13/10 đến cột mốc số 14 là 226°07'20,458", khoảng cách là 1049,79m. | 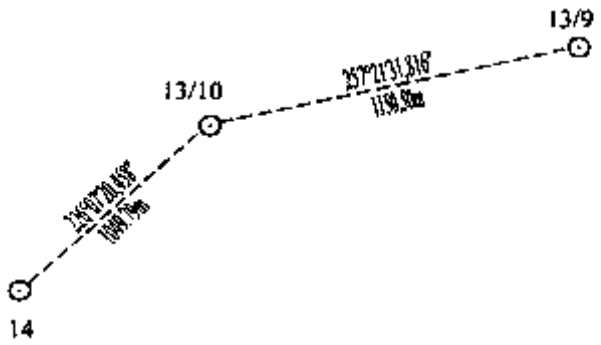 |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 14**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn, loại B | Đá hoa cương | Ngày 22 tháng 05 năm 2009 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 14 cắm trên đỉnh núi. | 1567831.16<br>754572.43 | 14 10 12.663<br>107 21 30.634 | 695.81<br>(1.48) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 694.33 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 13/10 đến cột mốc số 14 là 226°07'20.458". khoảng cách là 1049.79m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 14 đến cột mốc số 14/1 là 172°56'47.644". khoảng cách là 1243.94m. | 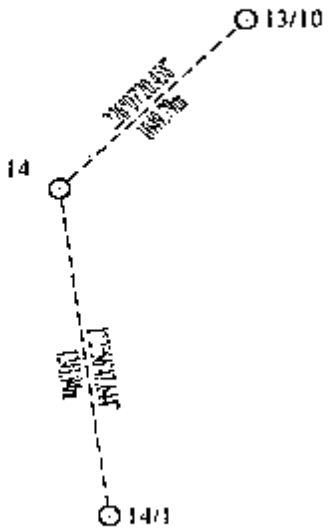 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 14/1**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 18 tháng 11 năm 2018 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 14/1 cắm trên đỉnh núi. | 1566596,63<br>754725,18 | 14 09 32,462<br>107 21 35,311 | 801,42<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 800,22 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 14 đến cột mốc số 14/1 là 172°56'47,644", khoảng cách là 1243,94m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 14/1 đến cột mốc số 14/2 là 231°06'22,255", khoảng cách là 1021,73m. | 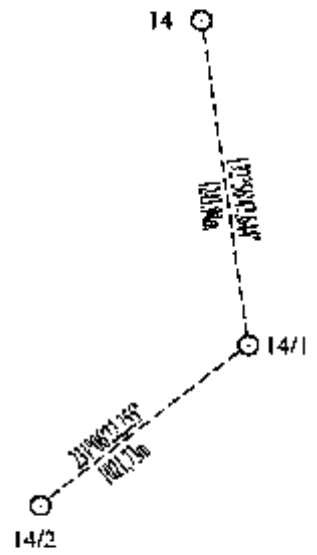 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 14/2**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 11 tháng 07 năm 2017 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 14/2 cắm trên đỉnh núi. | 1565955.11<br>753929.96 | 14 09 11.859<br>107 21 08.590 | 712.16<br>(1.20)<br>Độ cao mặt đất (m)<br>710.96 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 14/1 đến cột mốc số 14/2 là 231°06'22.255", khoảng cách là 1021.73m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 14/2 đến cột mốc số 14/3 là 157°16'37.321", khoảng cách là 445.43m. | 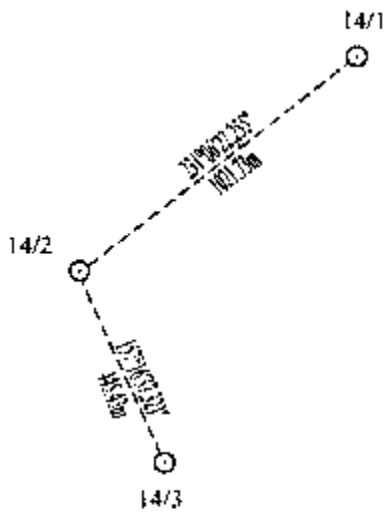 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 14/3**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 27 tháng 10 năm 2018 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 14/3 cắm trên đỉnh núi. | 1565544.25<br>754102.02 | 14 08 58,440<br>107 21 14,187 | 651,55<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 650,35 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 14/2 đến cột mốc số 14/3 là 157°16'37,321", khoảng cách là 445,43m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 14/3 đến cột mốc số 14/4 là 219°34'29,504", khoảng cách là 1425.80m. | 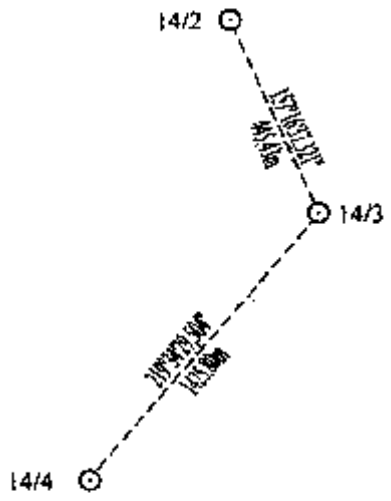 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 14/4**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 15 tháng 08 năm 2017 |

| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 14/4 cắm trên đỉnh núi. | 1564445.25<br>753193.66 | 14 08 22.993<br>107 20 43.546 | 577.15<br>(1.20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 575.95 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 14/3 đến cột mốc số 14/4 là 219°34'29.504", khoảng cách là 1425.80m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 14/4 đến cột mốc số 14/5 là 214°37'12.552", khoảng cách là 1026.71m. | 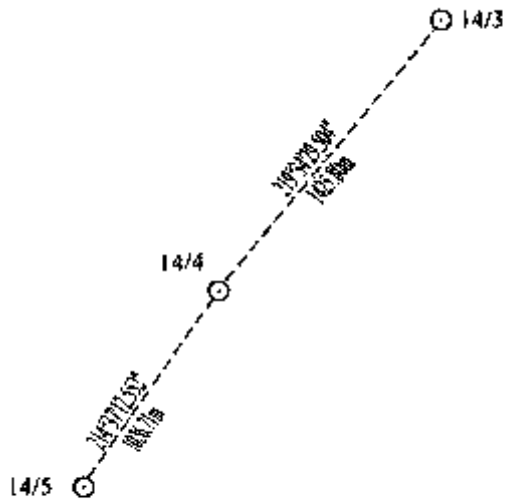 |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 14/5**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 27 tháng 10 năm 2018 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 14/5 cắm trên đỉnh núi. | 1563600,33<br>752610,35 | 14 07 55,703<br>107 20 23,824 | 566,96<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 565,76 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 14/4 đến cột mốc số 14/5 là 214°37'12,552", khoảng cách là 1026,71m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 14/5 đến cột mốc số 14/6 là 194°37'14,951", khoảng cách là 889,31m. | 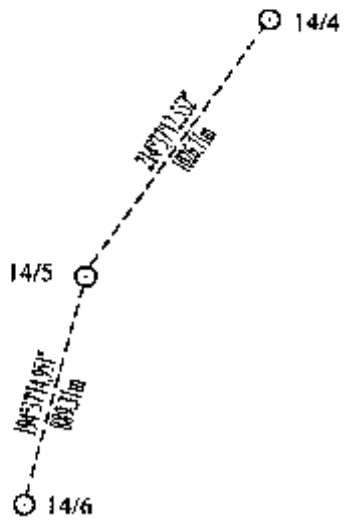 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 14/6**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 15 tháng 08 năm 2017 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 14/6 cắm trên sống núi. | 1562739,82<br>752385.87 | 14 07 27,789<br>107 20 16,056 | 568,28<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 567,08 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 14/5 đến cột mốc số 14/6 là 194°37'14,951", khoảng cách là 889,31m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 14/6 đến cột mốc số 14/7 là 186°56'41,209", khoảng cách là 1329,97m | 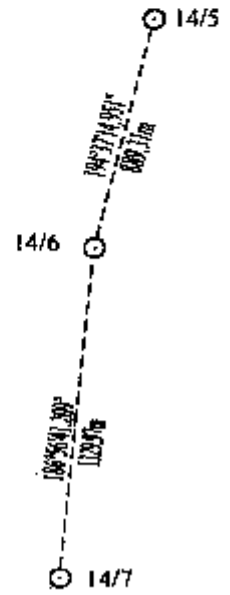 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 14/7**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 27 tháng 01 năm 2018 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 14/7 cắm trên sống núi. | 1561419,61<br>752225,06 | 14 06 44,903<br>107 20 10,260 | 575,62<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 574,42 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 14/6 đến cột mốc số 14/7 là 186°56'41,209", khoảng cách là 1329,97m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 14/7 đến cột mốc số 14/8 là 194°48'30.295", khoảng cách là 665,52m. | 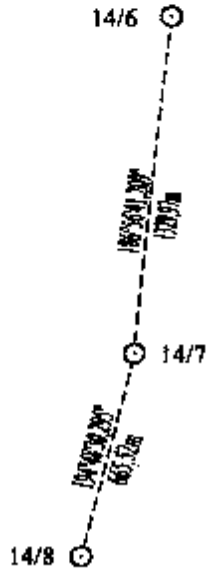 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 14/8**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 15 tháng 08 năm 2017 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 14/8 cắm trên đỉnh núi. | 1560776,19<br>752054,96 | 14 06 24,031<br>107 20 04,378 | 696,71<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 695,51 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 14/7 đến cột mốc số 14/8 là 194°48'30,295", khoảng cách là 665,52m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 14/8 đến cột mốc số 15 là 234°46'40,682", khoảng cách là 254,27m. | 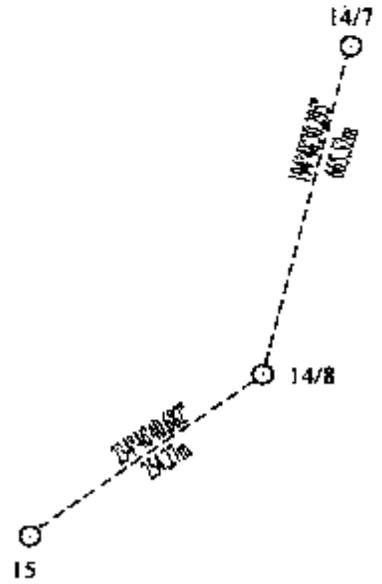 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 15**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn, loại B | Đá hoa cương | Ngày 16 tháng 05 năm 2009 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 15 cắm trên sống núi, cạnh đường đất. | 1560629,54<br>751847,24 | 14 06 19,329<br>107 19 57,407 | 655,24<br>(1,45) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 653,79 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 14/8 đến cột mốc số 15 là 234°46'40,682", khoảng cách là 254,27m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 15 đến cột mốc số 15/1 là 141°41'10,459", khoảng cách là 1216,63m. | 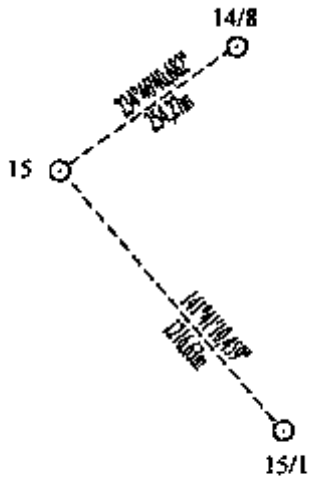 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 15/1**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 27 tháng 01 năm 2018 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 15/1 cắm trên sống núi. | 1559674.94<br>752601.51 | 14 05 48,038<br>107 20 22,226 | 423,45<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 422,25 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 15 đến cột mốc số 15/1 là 141°41'10,459", khoảng cách là 1216,63m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 15/1 đến cột mốc số 15/2 là 89°02'04,142", khoảng cách là 622,53m. | 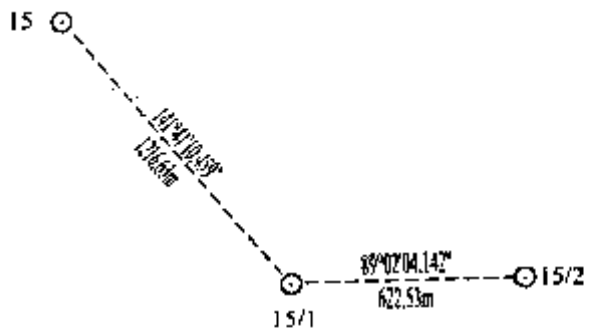 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 15/2**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 11 tháng 07 năm 2017 |

| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 15/2 cắm trên đỉnh núi, cạnh đường đất. | 1559685,43<br>753223,95 | 14 05 48,178<br>107 20 42,971 | 419,25<br>(1,20)<br>Độ cao mặt đất (m)<br>418,05 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 15/1 đến cột mốc số 15/2 là 89°02'04,142", khoảng cách là 622,53m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 15/2 đến cột mốc số 15/3 là 122°51'07,015", khoảng cách là 1049,68m. | 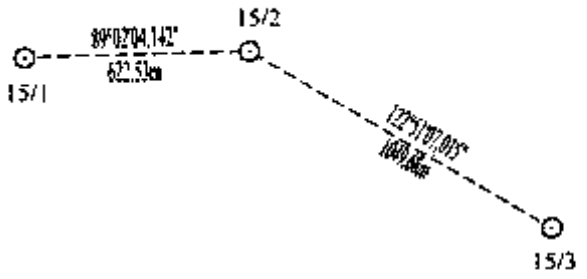 |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 15/3**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 16 tháng 01 năm 2018 |

| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 15/3 cắm trên đỉnh núi, cạnh đường đất. | 1559116,01<br>754105,76 | 14 05 29,371<br>107 21 12,164 | 296,02<br>(1,20)<br>Độ cao mặt đất (m)<br>294,82 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 15/2 đến cột mốc số 15/3 là 122°51'07,015", khoảng cách là 1049,68m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 15/3 đến cột mốc số 16 là 136°56'46,402", khoảng cách là 1138,90m. | 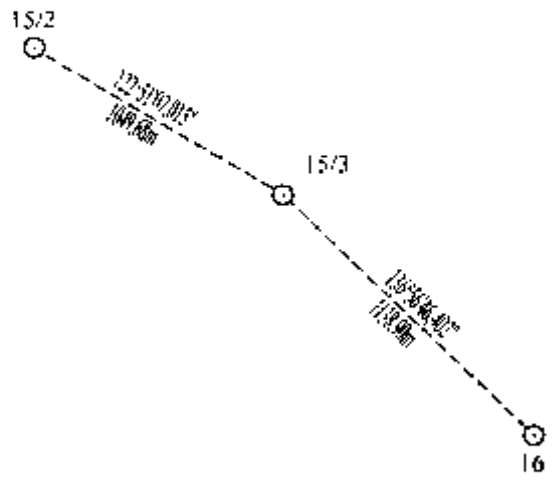 |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 16**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc đơn, loại B | Đá hoa cương | Ngày 26 tháng 05 năm 2009 |

| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 16 cắm trên đỉnh núi. | 1558283.80<br>754883.27 | 14 05 02.052<br>107 21 37.793 | 326.20<br>(1.64) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 324.56 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 15/3 đến cột mốc số 16 là 136°56'46.402", khoảng cách là 1138.90m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 16 đến cột mốc số 16/1 là 60°20'52.724", khoảng cách là 433.16m. | 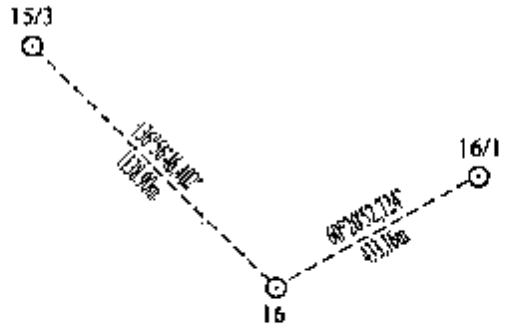 |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 16/1**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 27 tháng 01 năm 2018 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 16/1 cắm trên đỉnh núi. | 1558498.10<br>755259.71 | 14 05 08.899<br>107 21 50.408 | 335.67<br>(1.20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 334.47 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 16 đến cột mốc số 16/1 là 60°20'52.724", khoảng cách là 433.16m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 16/1 đến cột mốc số 16/2 là 106°42'33.044", khoảng cách là 845.18m. | 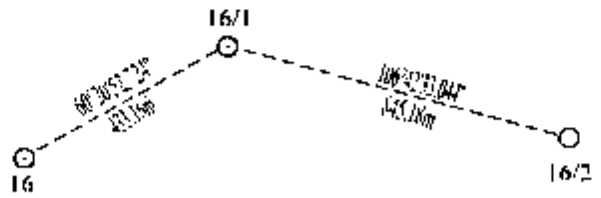 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 16/2**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 11 tháng 07 năm 2017 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 16/2 cắm trên đỉnh núi. | 1558255,10<br>756069,20 | 14 05 00.730<br>107 22 17,298 | 381,03<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 379,83 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 16/1 đến cột mốc số 16/2 là 106°42'33,044", khoảng cách là 845,18m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 16/2 đến cột mốc số 16/3 là 105°08'09,677", khoảng cách là 828,69m. | 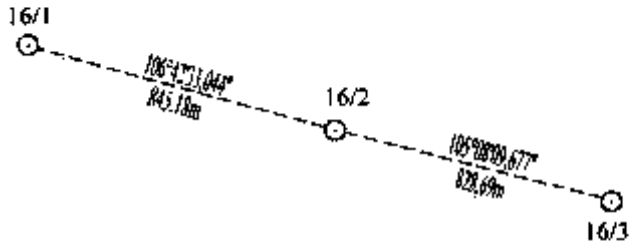 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 16/3**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 26 tháng 01 năm 2018 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 16/3 cắm trên giông núi. | 1558038,72<br>756869.14 | 14 04 53,431<br>107 22 43,879 | 265.91<br>(1,20)<br>Độ cao mặt đất (m)<br>264.71 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 16/2 đến cột mốc số 16/3 là 105°08'09,677", khoảng cách là 828,69m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 16/3 đến cột mốc số 17 là 121°14'32,548", khoảng cách là 416,86m. | 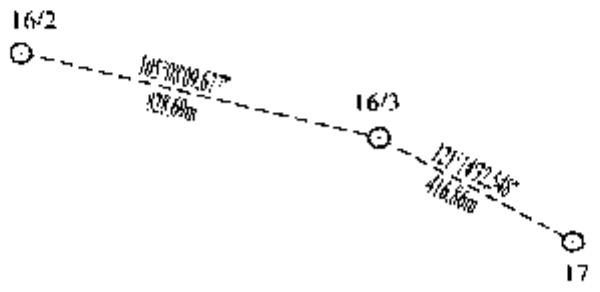 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 17**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc đơn, loại B | Đá hoa cương | Ngày 26 tháng 07 năm 2007 |

| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 17 cắm trên giông núi. | 1557822,51<br>757225,55 | 14 04 46,282<br>107 22 55,682 | 260,45<br>(1,50) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 258,95 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 16/3 đến cột mốc số 17 là 121°14'32,548", khoảng cách là 416,86m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 17 đến cột mốc số 17/1 là 166°16'33,183", khoảng cách là 537,37m. | 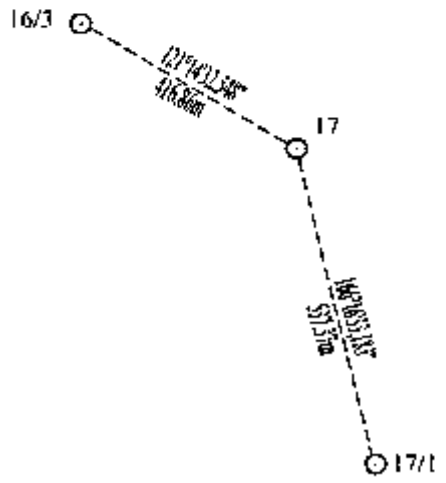 |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 17/1**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 23 tháng 5 năm 2017 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 17/1 cắm trên giông núi. | 1557300.48<br>757353.04 | 14 04 29.262<br>107 22 59.753 | 257.74<br>(1.20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 256.54 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 17 đến cột mốc số 17/1 là 166°16'33,183", khoảng cách là 537.37m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 17/1 đến cột mốc số 17/2 là 195°59'28,291", khoảng cách là 840.36m. | 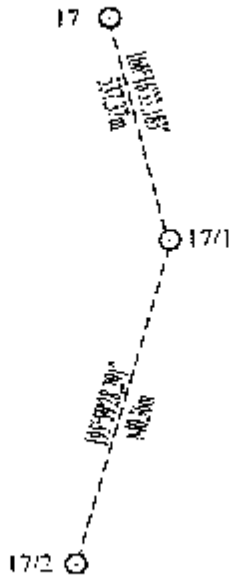 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 17/2**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 11 tháng 7 năm 2017 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 17/2 cắm trên giống núi. | 1556492,64<br>757121,53 | 14 04 03,065<br>107 22 51,767 | 257,79<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 256,59 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 17/1 đến cột mốc số 17/2 là 195°59'28,291", khoảng cách là 840,36m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 17/2 đến cột mốc số 18 là 222°17'46,654", khoảng cách là 496.18m. | 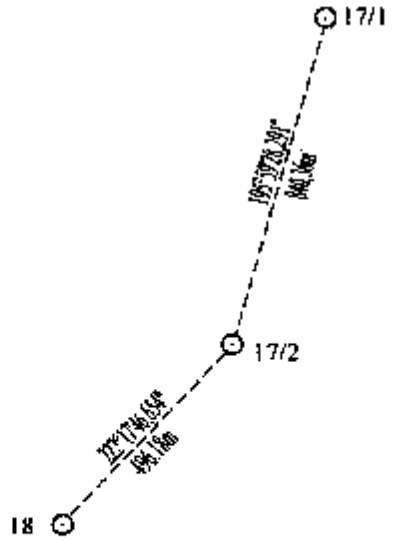 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 18**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn, loại B | Đá hoa cương | Ngày 28 tháng 7 năm 2007 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 18 cắm trên giông núi. | 1556125.63<br>756787.62 | 14 03 51,238<br>107 22 40.520 | 257.97<br>(1.50)<br>Độ cao mặt đất (m)<br>256.47 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 17/2 đến cột mốc số 18 là 222°17'46,654", khoảng cách là 496,18m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 18 đến cột mốc số 18/1 là 286°21'39,430", khoảng cách là 485,22m. | 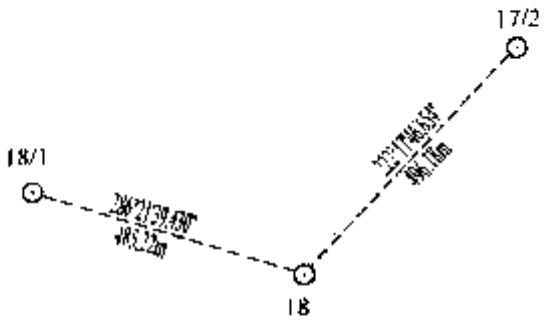 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 18/1**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 27 tháng 01 năm 2018 |

| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 18/1 cắm trên giông núi. | 1556262.31<br>756322.05 | 14 03 55,836<br>107 22 25,054 | 263.83<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 262,63 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 18 đến cột mốc số 18/1 là 286°21'39.430", khoảng cách là 485.22m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 18/1 đến cột mốc số 18/2 là 283°19'29.069", khoảng cách là 488.48m. | 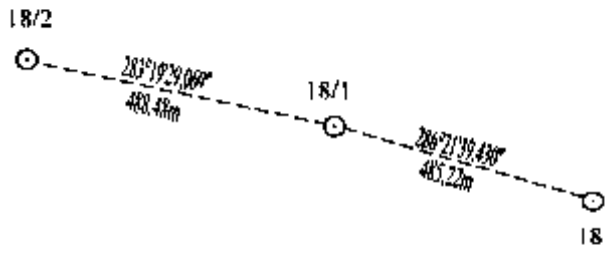 |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 18/2**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 11 tháng 7 năm 2017 |

| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 18/2 cắm trên giông núi. | 1556374,89<br>755846,72 | 14 03 59,654<br>107 22 09,255 | 269,93<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 268,73 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 18/1 đến cột mốc số 18/2 là 283°19'29,069". khoảng cách là 488.48m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 18/2 đến cột mốc số 19 là 233°38'06.576". khoảng cách là 576.08m | 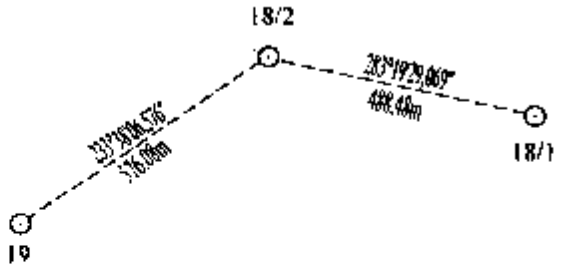 |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 19**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc đơn, loại B | Đá hoa cương | Ngày 26 tháng 7 năm 2007 |

| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 19 cắm trên giông núi. | 1556033,32<br>755382,83 | 14 03 48,697<br>107 21 53,685 | 267,57<br>(1,50)<br>Độ cao mặt đất (m)<br>266,07 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 18/2 đến cột mốc số 19 là 233°38'06,576", khoảng cách là 576,08m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 19 đến cột mốc số 19/1 là 183°54'47,298", khoảng cách là 352,41m. | 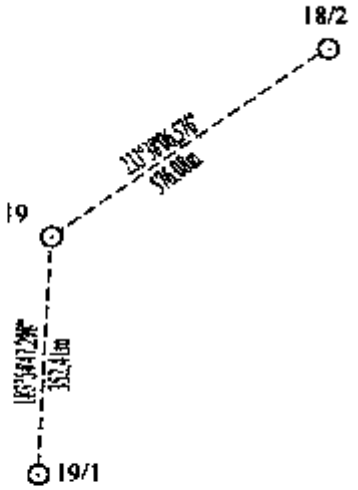 |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 19/1**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 22 tháng 12 năm 2017 |

| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 19/1 cắm trên giông núi. | 1555681,73<br>755358,78 | 14 03 37,269<br>107 21 52,767 | 260,02<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 258.82 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 19 đến cột mốc số 19/1 là 183°54'47.298", khoảng cách là 352.41m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 19/1 đến cột mốc số 19/2 là 158°48'56.033", khoảng cách là 456.65m. | 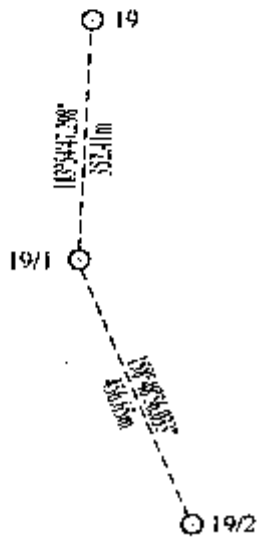 |

## BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 19/2

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 11 tháng 7 năm 2017 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 19/2 cắm trên giông núi. | 1555255,94<br>755523,80 | 14 03 23,367<br>107 21 58,122 | 267,57<br>(1,20)<br>Độ cao mặt đất (m)<br>266,37 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 19/1 đến cột mốc số 19/2 là 158°48'56,033", khoảng cách là 456,65m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 19/2 đến cột mốc số 19/3 là 201°16'16,994", khoảng cách là 331,02m. | 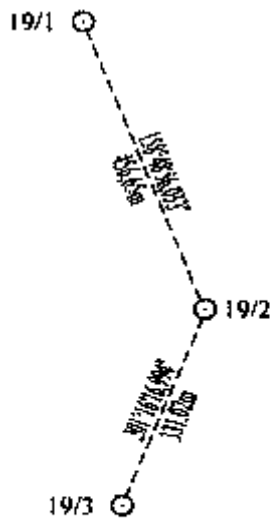 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 19/3**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 26 tháng 12 năm 2017 |

| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 19/3 cắm trên giông núi. | 1554947.47<br>755403.71 | 14 03 13.374<br>107 21 54.018 | 268.34<br>(1.20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 267.14 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 19/2 đến cột mốc số 19/3 là 201°16'16.994", khoảng cách là 331.02m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 19/3 đến cột mốc số 19/4 là 202°49'49.264", khoảng cách là 412.29m. | 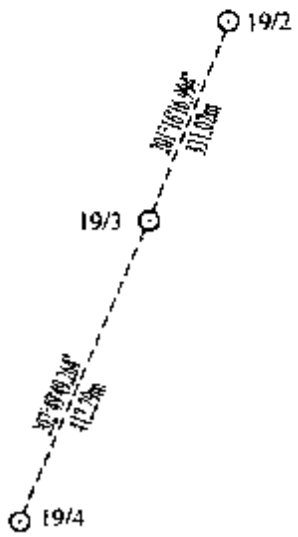 |

## BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 19/4

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 11 tháng 7 năm 2017 |

| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 19/4 cắm trên giông núi. | 1554567.48<br>755243.74 | 14 03 01.068<br>107 21 48.562 | 267.01<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 265,81 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 19/3 đến cột mốc số 19/4 là 202°49'49,264", khoảng cách là 412,29m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 19/4 đến cột mốc số 19/5 là 156°59'01.963", khoảng cách là 303.87m. | 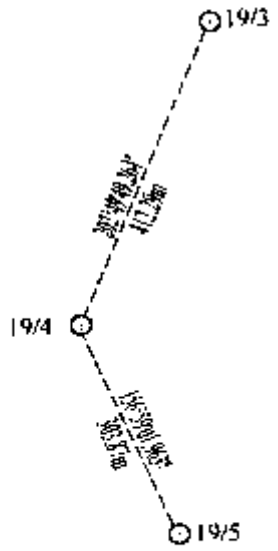 |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 19/5**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 23 tháng 5 năm 2017 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 19/5 cắm trên giông núi. | 1554287,80<br>755362,55 | 14 02 51,933<br>107 21 52,427 | 272,49<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 271,29 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 19/4 đến cột mốc số 19/5 là 156°59'01,963", khoảng cách là 303,87m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 19/5 đến cột mốc số 19/6 là 163°18'41,726", khoảng cách là 334,30m. | 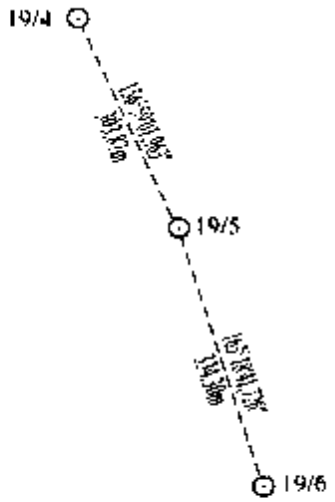 | | |

## BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 19/6

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 20 tháng 01 năm 2018 |

| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 19/6 cắm trên giông núi. | 1553967,58<br>755458,55 | 14 02 41,487<br>107 21 55,518 | 277.39<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 276.19 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 19/5 đến cột mốc số 19/6 là 163°18'41.726", khoảng cách là 334,30m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 19/6 đến cột mốc số 19/7 là 174°06'58.535", khoảng cách là 514,97m. | 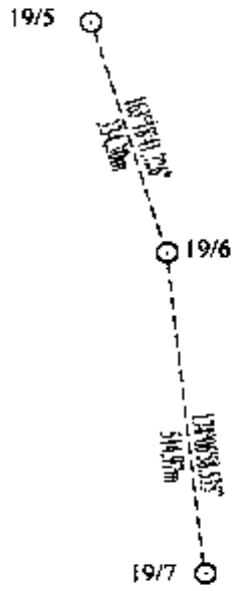 |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 19/7**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 26 tháng 01 năm 2018 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 19/7 cắm trên giông núi. | 1553455.32<br>755511.34 | 14 02 24.810<br>107 21 57.105 | 279.38<br>(1.20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 278.18 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 19/6 đến cột mốc số 19/7 là 174°06'58.535", khoảng cách là 514.97m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 19/7 đến cột mốc số 19/8 là 180°43'21.173", khoảng cách là 571.75m. | | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 19/8**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 11 tháng 7 năm 2017 |

| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 19/8 cắm trên giông núi. | 1552883,62<br>755504,13 | 14 02 06,219<br>107 21 56,674 | 288,35<br>(1,20)<br>Độ cao mặt đất (m)<br>287,15 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 19/7 đến cột mốc số 19/8 là 180°43'21,173". khoảng cách là 571,75m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 19/8 đến cột mốc số 19/9 là 212°54'59,039". khoảng cách là 532,61m. | 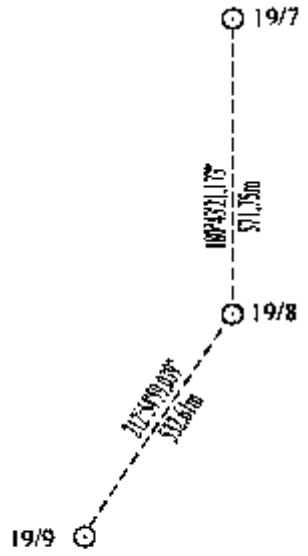 |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 19/9**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 27 tháng 01 năm 2018 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 19/9 cắm trên giông núi. | 1552436.51<br>755214.70 | 14 01 51.771<br>107 21 46.884 | 296.12<br>(1.20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 294.92 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 19/8 đến cột mốc số 19/9 là 212°54'59.039", khoảng cách là 532.61m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 19/9 đến cột mốc số 19/10 là 237°53'27.167", khoảng cách là 817.30m. | 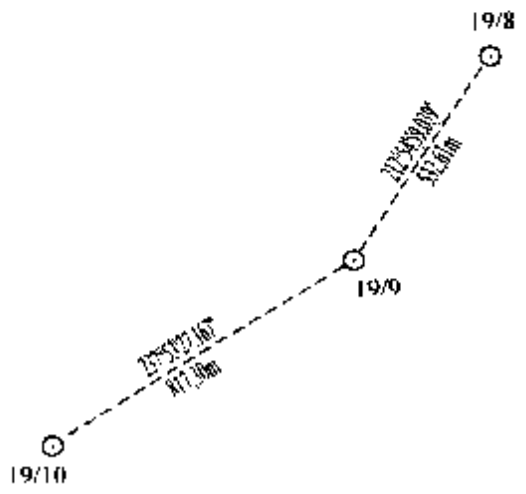 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 19/10**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 20 tháng 01 năm 2018 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 19/10 cắm trên giông núi. | 1552002,09<br>754522,42 | 14 01 37,867<br>107 21 23,678 | 262,42<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 261,22 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 19/9 đến cột mốc số 19/10 là 237°53'27,167", khoảng cách là 817,30m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 19/10 đến cột mốc số 20 là 177°29'16,734", khoảng cách là 1042,46m. | 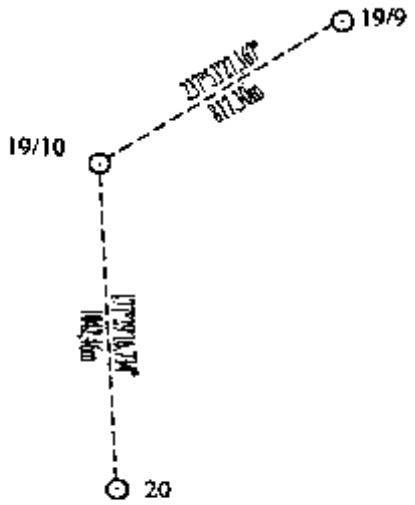 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MÓC SỐ 20**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn, loại B | Đá hoa cương | Ngày 19 tháng 7 năm 2007 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 20 cắm trên giông núi. | 1550960.63<br>754568,11 | 14 01 03,981<br>107 21 24,854 | 288,68<br>(1,50)<br>Độ cao mặt đất (m)<br>287,18 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 19/10 đến cột mốc số 20 là 177°29'16,734", khoảng cách là 1042.46m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 20 đến cột mốc số 20/1 là 119°05'18,973", khoảng cách là 697.28m. | 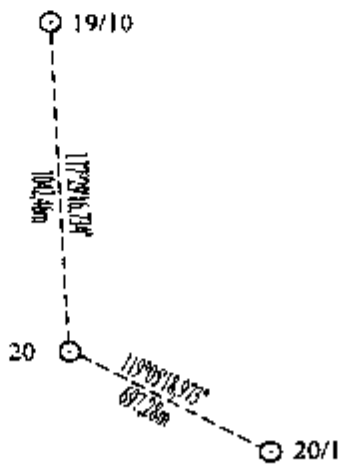 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 20/1**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 23 tháng 4 năm 2017 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 20/1 cắm trên đỉnh núi. | 1550621.64<br>755177.44 | 14 00 52.757<br>107 21 45.037 | 302.11<br>(1.20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 300.91 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 20 đến cột mốc số 20/1 là 119°05'18.973", khoảng cách là 697.28m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 20/1 đến cột mốc số 20/2 là 118°18'59.503", khoảng cách là 371.50m. | 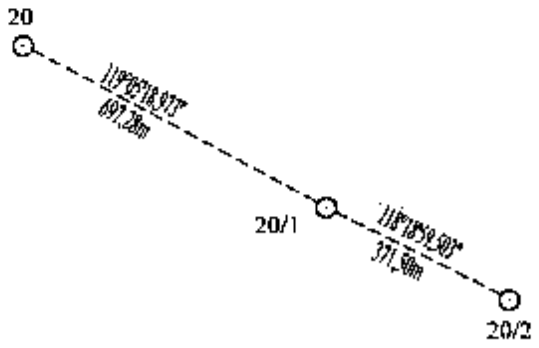 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 20/2**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 20 tháng 01 năm 2018 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 20/2 cắm trên giông núi. | 1550445,42<br>755504,49 | 14 00 46,920<br>107 21 55,873 | 295,44<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 294,24 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 20/1 đến cột mốc số 20/2 là 118°18'59,503", khoảng cách là 371,50m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 20/2 đến cột mốc số 21 là 141°53'58,103", khoảng cách là 269,59m. | 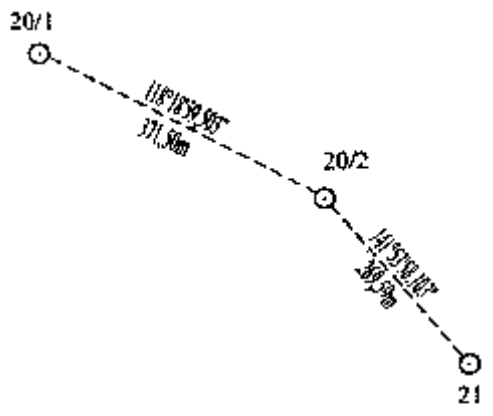 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 21**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn, loại B | Đá hoa cương | Ngày 14 tháng 7 năm 2007 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 21 cắm trên giông núi. | 1550233.27<br>755670.84 | 14 00 39,966<br>107 22 01,344 | 291,15<br>(1.50)<br>Độ cao mặt đất (m)<br>289,65 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 20/2 đến cột mốc số 21 là 141°53'58.103", khoảng cách là 269.59m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 21 đến cột mốc số 21/1 là 135°35'33.446", khoảng cách là 458.73m. | 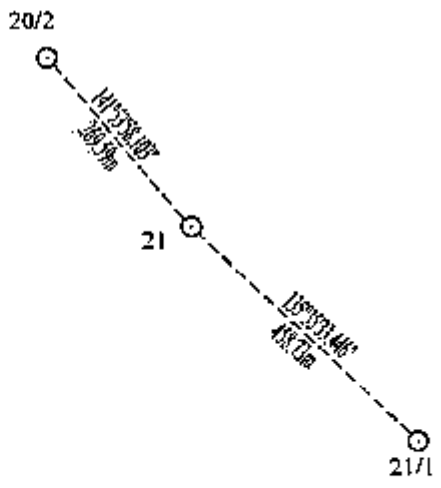 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 21/1**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 26 tháng 01 năm 2018 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 21/1 cắm trên giông núi. | 1549905.56<br>755991.84 | 14 00 29,203<br>107 22 11.926 | 282.55<br>(1,20)<br>Độ cao mặt đất (m)<br>281,35. |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 21 đến cột mốc số 21/1 là 135°35'33,446", khoảng cách là 458,73m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 21/1 đến cột mốc số 21/2 là 140°26'44,518", khoảng cách là 475,89m. | 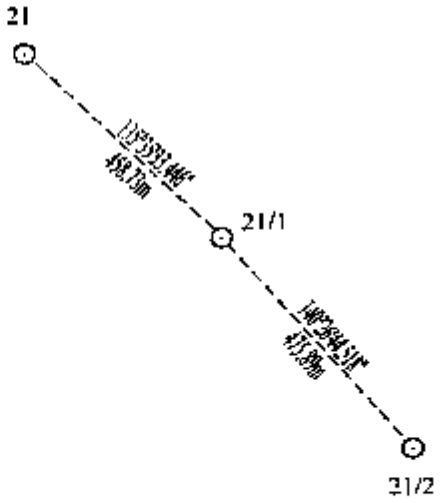 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 21/2**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 20 tháng 01 năm 2018 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 21/2 cắm trên giông núi. | 1549538,64<br>756294,89 | 14 00 17,171<br>107 22 21,898 | 276,87<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 275,67 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 21/1 đến cột mốc số 21/2 là 140°26'44,518", khoảng cách là 475,89m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 21/2 đến cột mốc số 21/3 là 146°03'02,121", khoảng cách là 382,96m. | 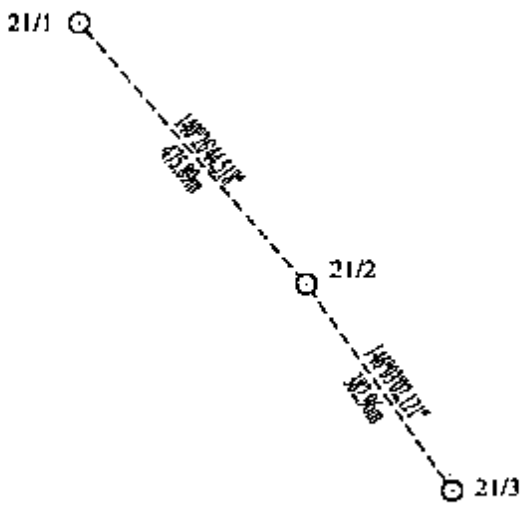 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 21/3**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 26 tháng 01 năm 2018 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 21/3 cắm trên giông núi. | 1549220.96<br>756508.76 | 14 00 06.770<br>107 22 28.915 | 275.49<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 274.29 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 21/2 đến cột mốc số 21/3 là 146°03'02,121", khoảng cách là 382.96m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 21/3 đến cột mốc số 21/4 là 144°46'36.564", khoảng cách là 606.54m. | 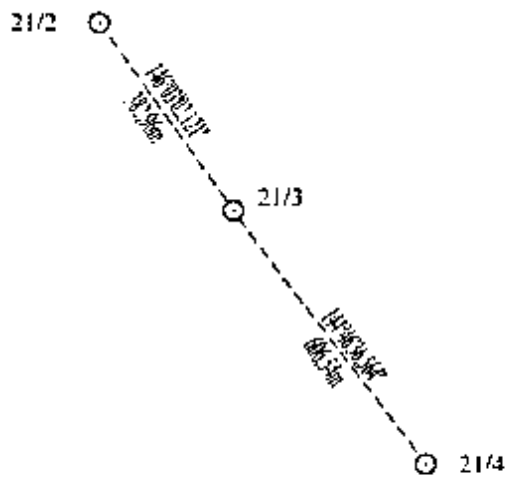 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 21/4**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 20 tháng 01 năm 2018 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 21/4 cắm trên giông núi. | 1548725,47<br>756858,59 | 13 59 50,540<br>107 22 40,401 | 274,55<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 273,35 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 21/3 đến cột mốc số 21/4 là 144°46'36,564", khoảng cách là 606,54m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 21/4 đến cột mốc số 22 là 122°38'33,704", khoảng cách là 360,51m. | 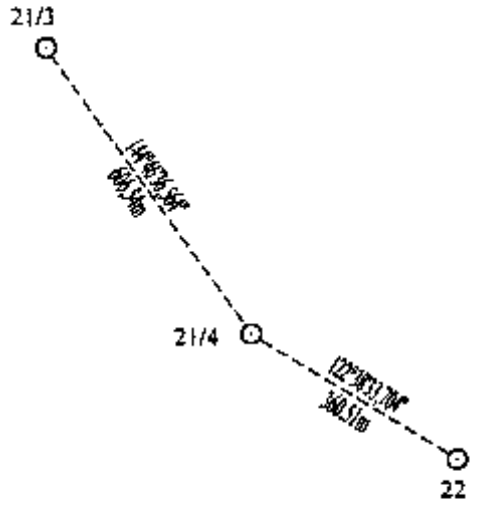 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 22**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn, loại B | Đá hoa cương | Ngày 25 tháng 12 năm 2010 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 22 cắm trên giông núi. | 1548531.01<br>757162.16 | 13 59 44.117<br>107 22 50.447 | 273.73<br>(1.50)<br>Độ cao mặt đất (m)<br>272.23 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 21/4 đến cột mốc số 22 là 122°38'33.704", khoảng cách là 360.51m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 22 đến cột mốc số 22/1 là 141°06'30.250", khoảng cách là 301.89m. | 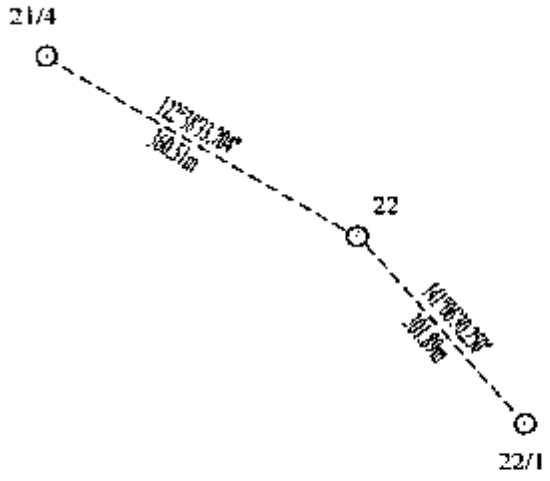 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 22/1**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đơn | Bê tông cốt thép | Ngày 25 tháng 05 năm 2018 | |
| Vị trí mốc | Toạ độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Toạ độ vuông góc X(m) Y(m) | Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 22/1 cắm trên giông núi. | 1548296.04<br>757351.70 | 13 59 36,413<br>107 22 56,682 | 264,89<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 263,69 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 22 đến cột mốc số 22/1 là 141°06'30,250", khoảng cách là 301,89m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 22/1 đến cột mốc số ... là .... khoảng cách là ... m. | 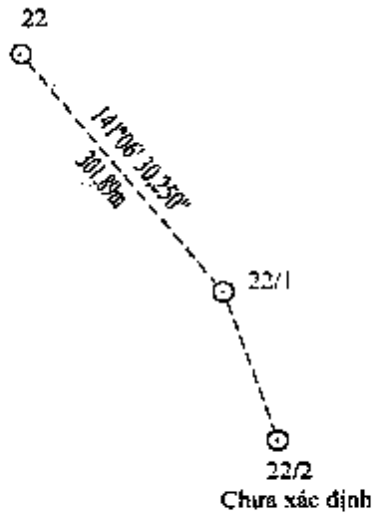 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 23(1)**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc đôi cùng số, loại B | Đá hoa cương | Ngày 06 tháng 3 năm 2011 |

| Vị trí mốc | Toạ độ: Toạ độ vuông góc X(m) Y(m) | Toạ độ: Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| Cột mốc số 23(1) cắm trên bờ suối không tên phía Campuchia. Khoảng cách từ cột mốc số 23(1) đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền giữa cột mốc 23(1) và cột mốc 23(2) với trung tuyến dòng chảy suối không tên là 90,07m | 1547764,52<br>757685,21 | 13 59 19,018<br>107 23 07,611 | 228,98<br>(4,91)<br>Độ cao mặt đất (m)<br>224,07 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị toạ độ cột mốc số 22/2 đến cột mốc số 23(1) là ..., khoảng cách là ...m.<br>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 23(1) đến cột mốc số 23(2) là 306°45'03,896", khoảng cách là 111,88m.<br>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 23(1) đến cột mốc số 23/1(1) là 61°15'29,745", khoảng cách là 375,49m. | 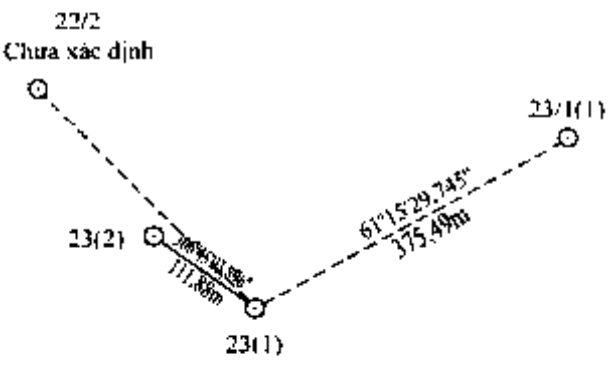 |

## BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 23(2)

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc đôi cùng số, loại B | Đá hoa cương | Ngày 04 tháng 3 năm 2011 |

| Vị trí mốc | Toạ độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| | Toạ độ vuông góc X(m) Y(m) | Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 23(2) cắm trên đường biên giới. Khoảng cách từ cột mốc số 23(2) đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền giữa cột mốc 23(2) và cột mốc 23(1) với trung tuyến dòng chảy suối không tên là 21,81m. | 1547831,46<br>757595,57 | 13 59 21,224<br>107 23 04,648 | 229,30<br>(4,81)<br>Độ cao mặt đất (m)<br>224,49 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị toạ độ cột mốc số 22/2 đến cột mốc số 23(2) là .... khoảng cách là ...m.<br>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 23(1) đến cột mốc số 23(2) là 306°45'03,896", khoảng cách là 111,88m.<br>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 23(2) đến cột mốc số 23/1(1) là 74°49'24,599", khoảng cách là 434,01m. | 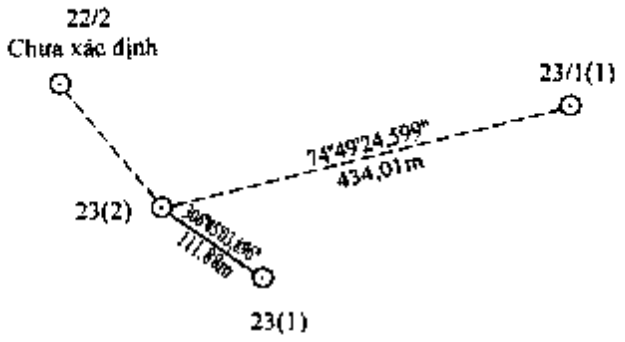 |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 23/1(1)**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đôi cùng số | Bê tông cốt thép | Ngày 09 tháng 04 năm 2017 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 23/1(1) cắm trên bờ suối không tên phía Campuchia. Khoảng cách từ cột mốc số 23/1(1) đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 23/1(1) và cột mốc số 23/1(2) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên là 21,04m. | 1547945,08<br>758014,44 | 13 59 24,782<br>107 23 18,637 | 221,53<br>(1,20)<br>Độ cao mặt đất (m)<br>220,33 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23(2) đến cột mốc số 23/1(1) là 74°49'24,599", khoảng cách là 434,01m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/1(1) đến cột mốc số 23/1(2) là 23°25'55,674", khoảng cách là 56,05m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/1(1) đến cột mốc số 23/2(1) là 71°03'17,203", khoảng cách là 857,16m | 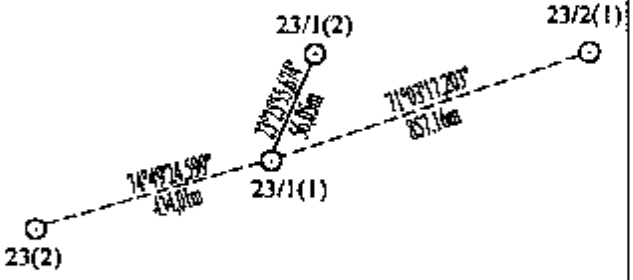 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 23/1(2)**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc đôi cùng số | Bê tông cốt thép | Ngày 11 tháng 07 năm 2017 |

| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 23/1(2) cắm trên bờ suối không tên phía Việt Nam. Khoảng cách từ cột mốc số 23/1(2) đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 23/1(2) và cột mốc số 23/1(1) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên là 35,01m. | 1547996,51<br>758036,73 | 13 59 26,447<br>107 23 19,397 | 221,81<br>(1,20)<br>Độ cao mặt đất (m)<br>220,61 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23(2) đến cột mốc số 23/1(2) là 69°29'16,097", khoảng cách là 471,02m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/1(1) đến cột mốc số 23/1(2) là 23°25'55,674", khoảng cách là 56,05m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/1(2) đến cột mốc số 23/2(1) là 73°56'51,866", khoảng cách là 820,43m. | 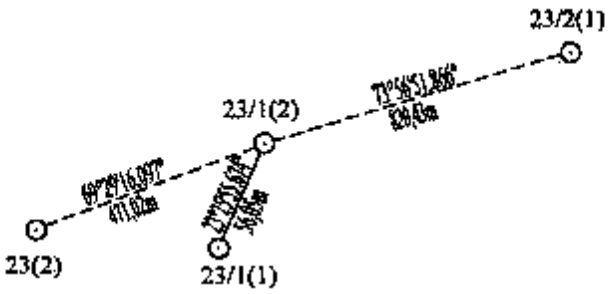 |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 23/2(1)**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đôi cùng số | Bê tông cốt thép | Ngày 09 tháng 04 năm 2017 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 23/2(1) cắm trên bờ suối không tên phía Campuchia. Khoảng cách từ cột mốc số 23/2(1) đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 23/2(1) và cột mốc số 23/2(2) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên là 21,73m. | 1548223,37<br>758825,17 | 13 59 33,566<br>107 23 45,733 | 215,64<br>(1,20)<br>Độ cao mặt đất (m)<br>214,44 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/1(2) đến cột mốc số 23/2(1) là 73°56'51,866", khoảng cách là 820,43m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/2(1) đến cột mốc số 23/2(2) là 358°31'03,255", khoảng cách là 35,56m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/2(1) đến cột mốc số 23/3(1) là 117°51'39,554", khoảng cách là 817,65m. | 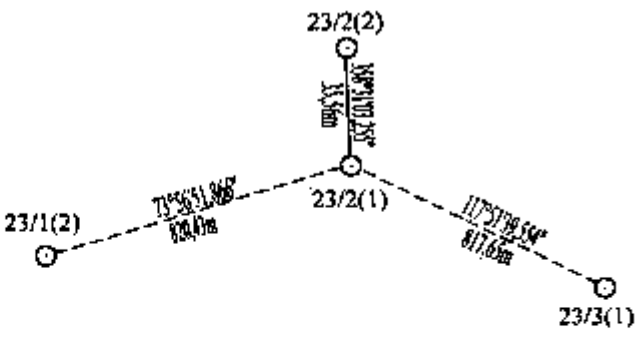 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 23/2(2)**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc đôi cùng số | Bê tông cốt thép | Ngày 11 tháng 07 năm 2017 |

| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 23/2(2) cắm trên bờ suối không tên phía Việt Nam.<br>Khoảng cách từ cột mốc số 23/2(2) đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 23/2(2) và cột mốc số 23/2(1) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên là 13,83m. | 1548258,92<br>758824,25 | 13 59 34,723<br>107 23 45,714 | 213,22<br>(1,20)<br>Độ cao mặt đất (m)<br>212,02 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/1(2) đến cột mốc số 23/2(2) là 71°34'16,972", khoảng cách là 830,09m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/2(1) đến cột mốc số 23/2(2) là 358°31'03,255", khoảng cách là 35,56m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/2(2) đến cột mốc số 23/3(1) là 119°59'12,897", khoảng cách là 835,65m. | 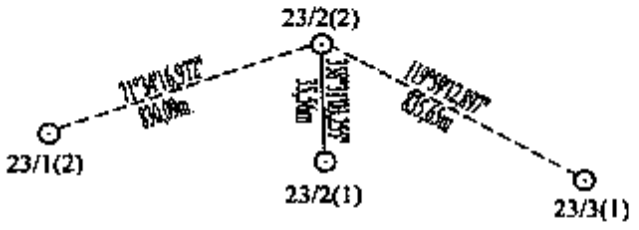 |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 23/3(1)**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đôi cùng số | Bê tông cốt thép | Ngày 20 tháng 05 năm 2017 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 23/3(1) cắm trên bờ suối không tên phía Campuchia. Khoảng cách từ cột mốc số 23/3(1) đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 23/3(1) và cột mốc số 23/3(2) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên là 20,79m. | 1547841,26 759548,04 | 13 59 20,901 107 24 09,679 | 213,53 (1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 212,33 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/2(2) đến cột mốc số 23/3(1) là 119°59'12,897", khoảng cách là 835,65m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/3(1) đến cột mốc số 23/3(2) là 40°22'43,646", khoảng cách là 44,41m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/3(1) đến cột mốc số 23/4(1) là 70°24'45,350", khoảng cách là 1603,25m. | 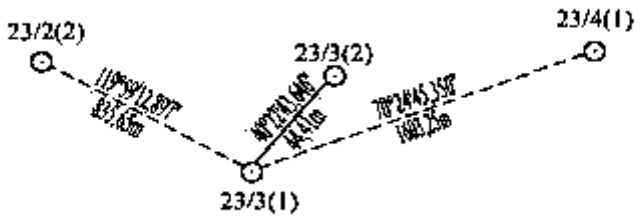  | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 23/3(2)**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc đôi cùng số | Bê tông cốt thép | Ngày 11 tháng 07 năm 2017 |

| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 23/3(2) cắm trên bờ suối không tên phía Việt Nam. Khoảng cách từ cột mốc số 23/3(2) đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 23/3(2) và cột mốc số 23/3(1) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên là 23,62m. | 1547875,09<br>759576,81 | 13 59 21,991<br>107 24 10,649 | 210,58<br>(1,20)<br>Độ cao mặt đất (m)<br>209,38 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/2(2) đến cột mốc số 23/3(2) là 117°01'23,001", khoảng cách là 844,79m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/3(1) đến cột mốc số 23/3(2) là 40°22'43,646", khoảng cách là 44,41m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/3(2) đến cột mốc số 23/4(1) là 71°13'35,053", khoảng cách là 1564,96m. | 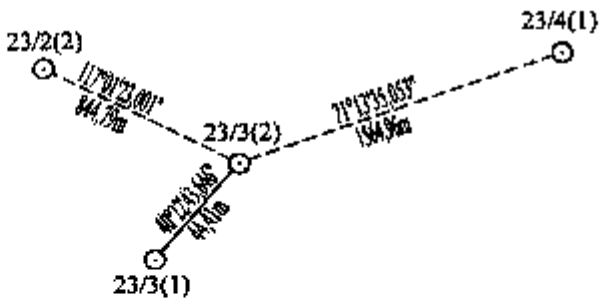 |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 23/4(1)**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc đôi cùng số | Bê tông cốt thép | Ngày 09 tháng 04 năm 2017 |

| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 23/4(1) cắm trên bờ suối không tên phía Campuchia. Khoảng cách từ cột mốc số 23/4(1) đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 23/4(1) và cột mốc số 23/4(2) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên là 24,73m. | 1548378,74<br>761058,51 | 13 59 37,881<br>107 25 00,168 | 175,51<br>(1,20)<br>Độ cao mặt đất (m)<br>174,31 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/3(2) đến cột mốc số 23/4(1) là 71°13'35,053", khoảng cách là 1564,96m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/4(1) đến cột mốc số 23/4(2) là 337°40'02,602", khoảng cách là 47,87m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/4(1) đến cột mốc số 23/5(1) là 77°44'46,989", khoảng cách là 774,36m. | 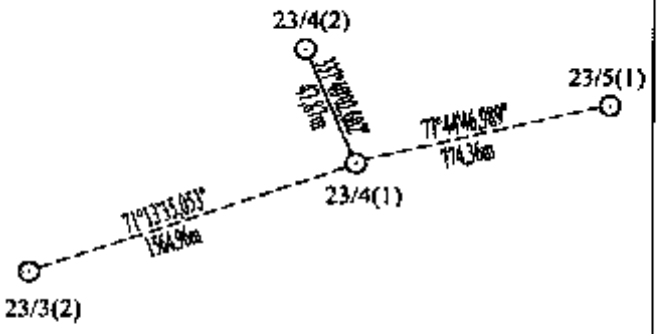 |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 23/4(2)**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đôi cùng số | Bê tông cốt thép | Ngày 11 tháng 07 năm 2017 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 23/4(2) cắm trên bờ suối không tên phía Việt Nam. Khoảng cách từ cột mốc số 23/4(2) đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 23/4(2) và cột mốc số 23/4(1) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên là 23,14m. | 1548423,02 761040,32 | 13 59 39,327 107 24 59,577 | 177,92 (1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 176,72 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/3(2) đến cột mốc số 23/4(2) là 69°28'27,766", khoảng cách là 1562,72m . Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/4(1) đến cột mốc số 23/4(2) là 337°40'02,602", khoảng cách là 47,87m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/4(2) đến cột mốc số 23/5(1) là 81°11'32,032", khoảng cách là 784,16m. | 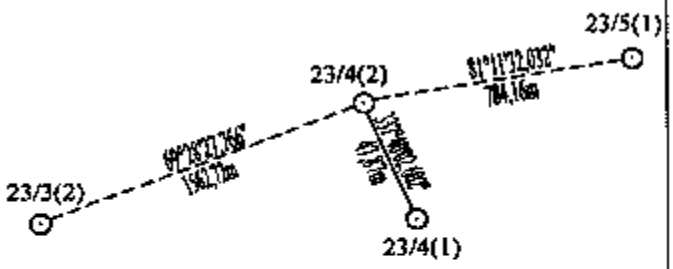  | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 23/5(1)**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đôi cùng số | Bê tông cốt thép | Ngày 09 tháng 04 năm 2017 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 23/5(1) cắm trên bờ suối không tên phía Campuchia. Khoảng cách từ cột mốc số 23/5(1) đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 23/5(1) và cột mốc số 23/5(2) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên là 26,81m. | 1548543,09<br>761815,23 | 13 59 42,974<br>107 25 25,427 | 170,91<br>(1,20)<br>Độ cao mặt đất (m)<br>169,71 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/4(2) đến cột mốc số 23/5(1) là 81°11'32,032", khoảng cách là 784,16m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/5(1) đến cột mốc số 23/5(2) là 319°34'38,210", khoảng cách là 52,90m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/5(1) đến cột mốc số 23/6(1) là 39°08'42,116", khoảng cách là 513,78m. | 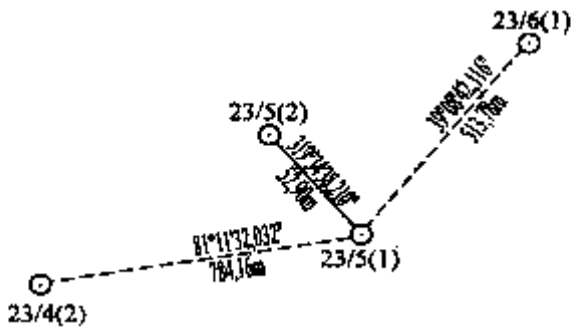 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 23/5(2)**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc đôi cùng số | Bê tông cốt thép | Ngày 11 tháng 07 năm 2017 |

| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 23/5(2) cắm trên bờ suối không tên phía Việt Nam.<br>Khoảng cách từ cột mốc số 23/5(2) đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 23/5(2) và cột mốc số 23/5(1) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên là 26,09m. | 1548583,36<br>761780,93 | 13 59 44,296<br>107 25 24,298 | 170,95<br>(1,20)<br>Độ cao mặt đất (m)<br>169,75 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/4(2) đến cột mốc số 23/5(2) là 77°47'02,945", khoảng cách là 757,77m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/5(1) đến cột mốc số 23/5(2) là 319°34'38,210", khoảng cách là 52,90m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/5(2) đến cột mốc số 23/6(1) là 45°02'09,486", khoảng cách là 506,88m. | 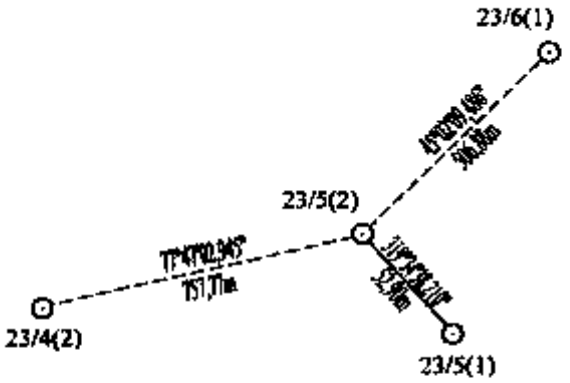 |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 23/6(1)**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc đôi cùng số | Bê tông cốt thép | Ngày 09 tháng 04 năm 2017 |

| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 23/6(1) cắm trên bờ suối không tên phía Campuchia. Khoảng cách từ cột mốc số 23/6(1) đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 23/6(1) và cột mốc số 23/6(2) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên là 24,27m. | 1548941,55<br>762139,57 | 13 59 55,825<br>107 25 36,365 | 155,63<br>(1,20)<br>Độ cao mặt đất (m)<br>154,43 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/5(2) đến cột mốc số 23/6(1) là 45°02'09,486", khoảng cách là 506,88m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/6(1) đến cột mốc số 23/6(2) là 329°54'22,239", khoảng cách là 53,77m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/6(1) đến cột mốc số 23/7(1) là 139°58'31,413", khoảng cách là 791,75m. | 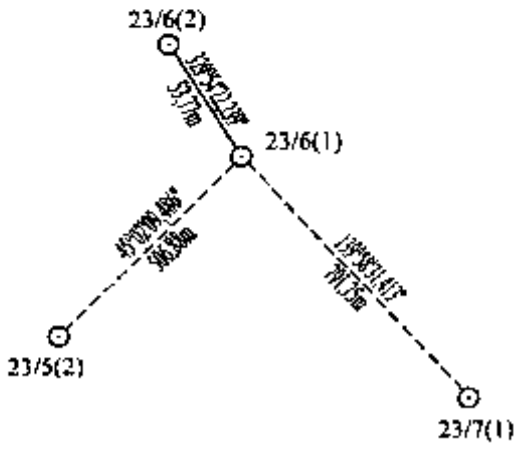 |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 23/6(2)**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc đôi cùng số | Bê tông cốt thép | Ngày 11 tháng 07 năm 2017 |

| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 23/6(2) cắm trên bờ suối không tên phía Việt Nam.<br>Khoảng cách từ cột mốc số 23/6(2) đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 23/6(2) và cột mốc số 23/6(1) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên là 29,50m. | 1548988,07<br>762112,61 | 13 59 57,347<br>107 25 35,483 | 156,99<br>(1,20)<br>Độ cao mặt đất (m)<br>155,79 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/5(2) đến cột mốc số 23/6(2) là 39°20'10,772", khoảng cách là 523,26m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/6(1) đến cột mốc số 23/6(2) là 329°54'22,239", khoảng cách là 53,77m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/6(2) đến cột mốc số 23/7(1) là 140°36'15,546", khoảng cách là 844,77m. | 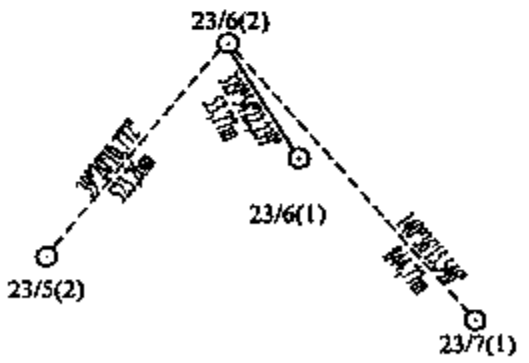 |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 23/7(1)**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đôi cùng số | Bê tông cốt thép | Ngày 09 tháng 04 năm 2017 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 23/7(1) cắm trên bờ suối không tên phía Campuchia. Khoảng cách từ cột mốc số 23/7(1) đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 23/7(1) và cột mốc số 23/7(2) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên là 23,25m. | 1548335,25<br>762648,76 | 13 59 35,937<br>107 25 53,117 | 152,48<br>(1,20)<br>Độ cao mặt đất (m)<br>151,28 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/6(2) đến cột mốc số 23/7(1) là 140°36'15,546", khoảng cách là 844,77m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/7(1) đến cột mốc số 23/7(2) là 330°05'51,811", khoảng cách là 47,86m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/7(1) đến cột mốc số 24(1) là 72°12'51,346", khoảng cách là 1347,45m. | 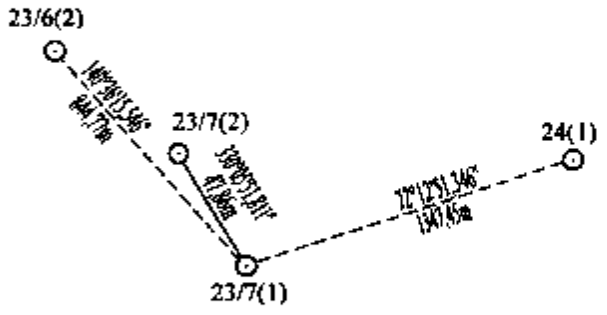 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 23/7(2)**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đôi cùng số | Bê tông cốt thép | Ngày 11 tháng 07 năm 2017 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 23/7(2) cắm trên bờ suối không tên phía Việt Nam.<br>Khoảng cách từ cột mốc số 23/7(2) đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 23/7(2) và cột mốc số 23/7(1) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên là 24,61m. | 1548376,74<br>762624,90 | 13 59 37,294<br>107 25 52,336 | 152,22<br>(1,20)<br>Độ cao mặt đất (m)<br>151,02 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/6(2) đến cột mốc số 23/7(2) là 140°02'14,073", khoảng cách là 797,60m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/7(1) đến cột mốc số 23/7(2) là 330°05'51,811", khoảng cách là 47,86m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/7(2) đến cột mốc số 24(1) là 74°11'18,832", khoảng cách là 1358,30m. | 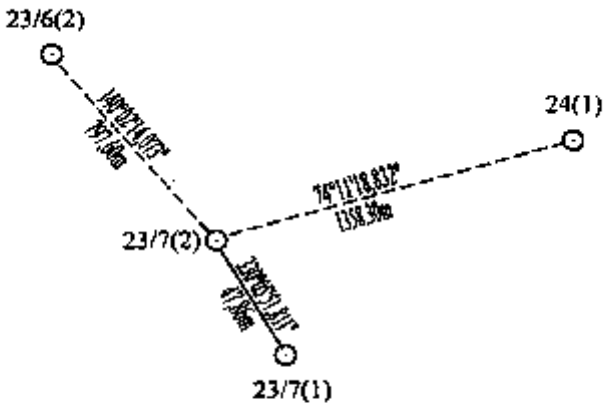 | | |

## BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 24(1)

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc ba cùng số, loại C | Đá hoa cương | Ngày 13 tháng 02 năm 2010 |

| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 24(1) cắm trên bờ sông Sa Thầy phía Campuchia.<br>Khoảng cách từ cột mốc số 24(1) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy của suối không tên với trung tuyến dòng chảy của sông Sa Thầy chảy ra từ lãnh thổ Việt Nam là 46.18m.<br>Khoảng cách từ cột mốc số 24(1) đến đường biên giới theo hướng đường thẳng nối liền với cột mốc số 24(2) là 37.09m.<br>Khoảng cách từ cột mốc số 24(1) đến đường biên giới theo hướng đường thẳng nối liền với cột mốc số 24(3) là 41.61m. | 1548746.84<br>763931.81 | 13 59 48.893<br>107 26 35.990 | 154.11<br>(3.00)<br><br>Độ cao mặt đất (m)<br><br>151.11 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/7(2) đến cột mốc số 24(1) là 74°11'18.832", khoảng cách là 1358.30m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 24(1) đến cột mốc số 24(2) là 04°11'19.843", khoảng cách là 117.05m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 24(1) đến cột mốc số 24(3) là 59°43'11.589", khoảng cách là 102.77m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 24(2) đến cột mốc số 24(3) là 128°59'21.660", khoảng cách là 103.18m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 24(1) đến cột mốc 24/1(1) là 168°58'32.551", khoảng cách là 970.48m. | 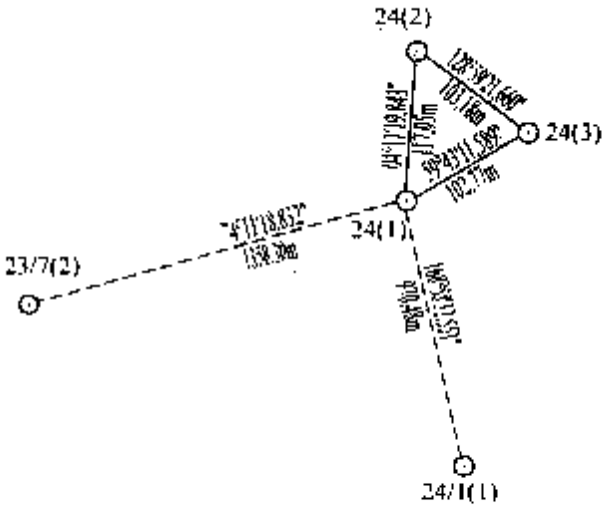 |

## BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 24(2)

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc ba cùng số, loại C | Đá hoa cương | Ngày 07 tháng 02 năm 2010 |

| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 24(2) cắm trên bờ suối không tên phía Việt Nam. Khoảng cách từ cột mốc số 24(2) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy của suối không tên với trung tuyến dòng chảy của sông Sa Thầy chảy ra từ lãnh thổ Việt Nam là 83.07m Khoảng cách từ cột mốc số 24(2) đến đường biên giới theo hướng đường thẳng nối liền với cột mốc số 24(1) là 79,96m. | 1548863.58<br>763940.36 | 13 59 52.687<br>107 26 36.315 | 153,81<br>(4,00)<br>Độ cao mặt đất (m)<br>149,81 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/7(2) đến cột mốc số 24(2) là 69°41'27,372". khoảng cách là 1402.66m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 24(1) đến cột mốc số 24(2) là 04°11'19,843". khoảng cách là 117.05m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 24(1) đến cột mốc số 24(3) là 59°43'11.589". khoảng cách là 102.77m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 24(2) đến cột mốc số 24(3) là 128°59'21,660". khoảng cách là 103.18m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 24(2) đến cột mốc 24/1(1) là 170°35'58.709". khoảng cách là 1083.87m. | 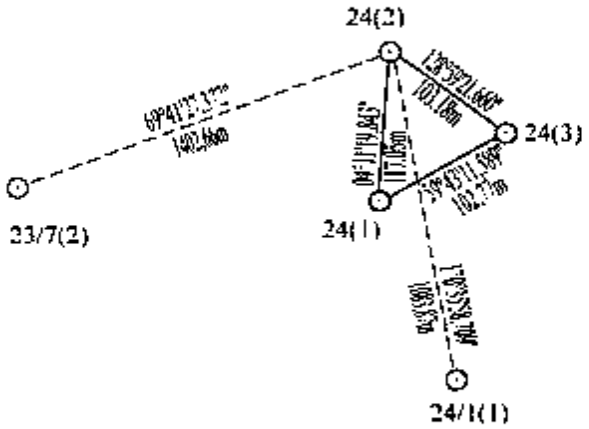 |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 24(3)**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc ba cùng số, loại C | Đá hoa cương | Ngày 05 tháng 7 năm 2009 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 24(3) cắm trên bờ sông Sa Thầy phía Việt Nam. Khoảng cách từ cột mốc số 24(3) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy của suối không tên với trung tuyến dòng chảy của sông Sa Thầy chảy ra từ lãnh thổ Việt Nam là 62.03m. Khoảng cách từ cột mốc số 24(3) đến đường biên giới theo hướng đường thẳng nối liền với cột mốc số 24(1) là 61,16m. | 1548798,66<br>764020,56 | 13 59 50,549<br>107 26 38,964 | 154,41<br>(3,50)<br>Độ cao mặt đất (m)<br>150,91 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 23/7(2) đến cột mốc số 24(3) là 73°10'46,137", khoảng cách là 1458,04m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 24(1) đến cột mốc số 24(2) là 04°11'19,843", khoảng cách là 117,05m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 24(1) đến cột mốc số 24(3) là 59°43'11,589", khoảng cách là 102,77m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 24(2) đến cột mốc số 24(3) là 128°59'21,660", khoảng cách là 103,18m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 24(3) đến cột mốc 24/1(1) là 174°29'35,941", khoảng cách là 1009,05m. | 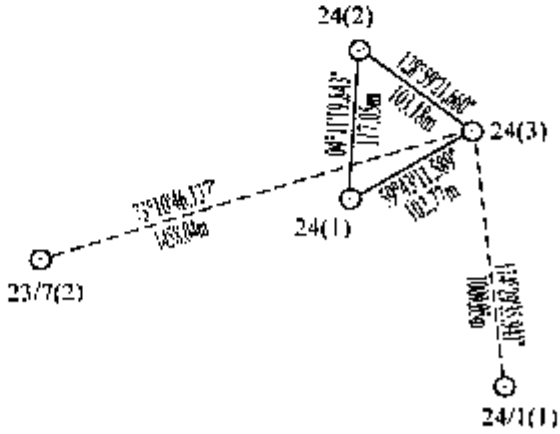 | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 24/1(1)**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đôi cùng số | Bê tông cốt thép | Ngày 09 tháng 04 năm 2017 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 24/1(1) cắm trên bờ sông Sa Thầy phía Campuchia. Khoảng cách từ cột mốc số 24/1(1) đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 24/1(1) và cột mốc 24/1(2) với trung tuyến dòng chảy của sông Sa Thầy là 48,98m. | 1547794,27<br>764117,39 | 13 59 17,852<br>107 26 41,843 | 152,03<br>(1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 150,83 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 24(3) đến cột mốc số 24/1(1) là 174°29'35,941", khoảng cách là 1009,05m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 24/1(1) đến cột mốc số 24/1(2) là 74°11'06,418", khoảng cách là 91,66m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 24/1(1) đến cột mốc số 24/2(1) là 129°33'52,828", khoảng cách là 1446,21m. | 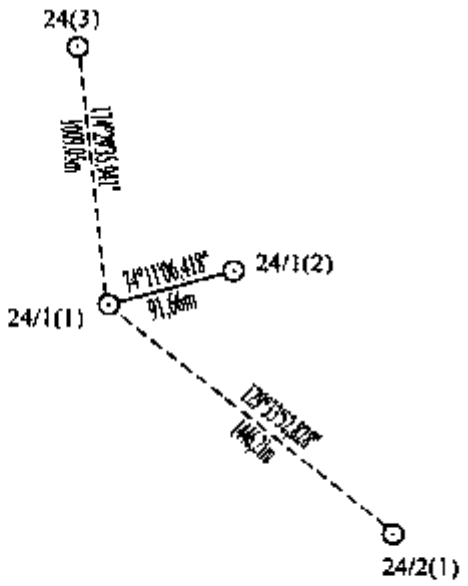 | | |

## BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 24/1(2)

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc đôi cùng số | Bê tông cốt thép | Ngày 04 tháng 06 năm 2017 |

| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 24/1(2) cắm trên bờ sông Sa Thầy phía Việt Nam. Khoảng cách từ cột mốc số 24/1(2) đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 24/1(2) và cột mốc 24/1(1) với trung tuyến dòng chảy của sông Sa Thầy là 42,68m. | 1547819.25<br>764205.58 | 13 59 18,635<br>107 26 44,789 | 149.44<br>(1.20)<br>Độ cao mặt đất (m)<br>148,24 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 24(3) đến cột mốc số 24/1(2) là 169°18'08.427", khoảng cách là 996,73m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 24/1(1) đến cột mốc số 24/1(2) là 74°11'06.418", khoảng cách là 91,66m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 24/1(2) đến cột mốc số 24/2(1) là 132°39'41.950", khoảng cách là 1396,17m. | 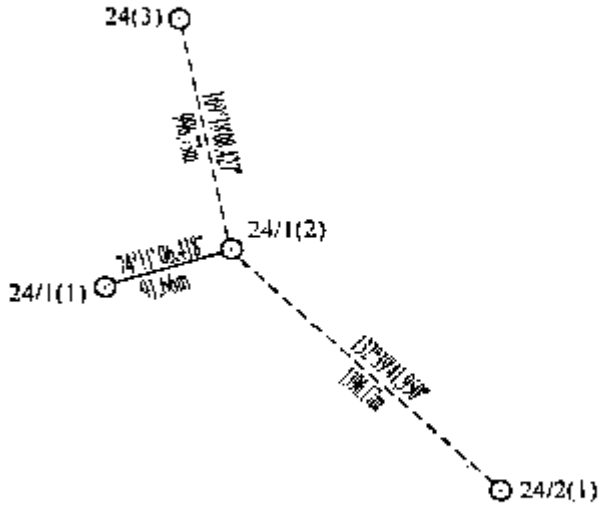 |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 24/2(1)**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc đôi cùng số | Bê tông cốt thép | Ngày 09 tháng 04 năm 2017 |

| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 24/2(1) cắm trên bờ sông Sa Thầy phía Campuchia. Khoảng cách từ cột mốc số 24/2(1) đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 24/2(1) và cột mốc 24/2(2) với trung tuyến dòng chảy của sông Sa Thầy là 65,69m. | 1546873,11<br>765232,28 | 13 58 47,520<br>107 27 18,656 | 151,70<br>(1,20)<br>Độ cao mặt đất (m)<br>150,50 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 24/1(2) đến cột mốc số 24/2(1) là 132°39'41,950", khoảng cách là 1396,17m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 24/2(1) đến cột mốc số 24/2(2) là 31°09'02,088", khoảng cách là 129,39m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 24/2(1) đến cột mốc số 24/3(1) là 187°02'56,441", khoảng cách là 1117,36m. | 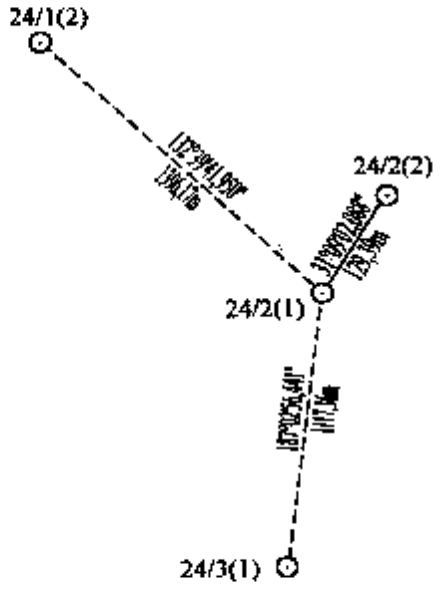 |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 24/2(2)**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc | |
|---|---|---|---|
| Mốc đôi cùng số | Bê tông cốt thép | Ngày 04 tháng 06 năm 2017 | |
| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 24/2(2) cắm trên bờ sông Sa Thầy phía Việt Nam. Khoảng cách từ cột mốc số 24/2(2) đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 24/2(2) và cột mốc 24/2(1) với trung tuyến dòng chảy của sông Sa Thầy là 63,70m. | 1546983,84 765299.21 | 13 58 51.098 107 27 20.923 | 153,32 (1,20) |
| | | | Độ cao mặt đất (m) |
| | | | 152,12 |
| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc | | |
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 24/1(2) đến cột mốc số 24/2(2) là 127°22'32,692", khoảng cách là 1376.20m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 24/2(1) đến cột mốc số 24/2(2) là 31°09'02.088", khoảng cách là 129,39m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 24/2(2) đến cột mốc số 24/3(1) là 189°29'52.146", khoảng cách là 1236.59m. | 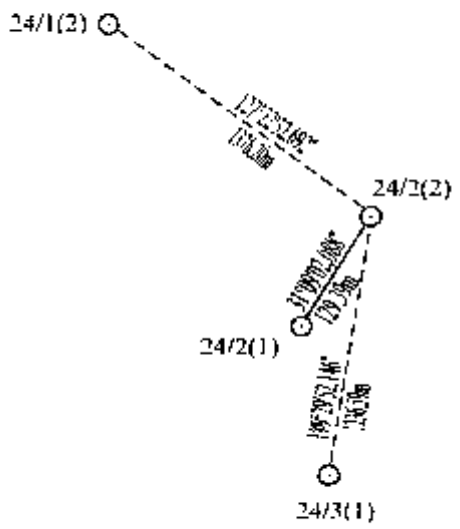  | | |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 24/3(1)**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc đôi cùng số | Bê tông cốt thép | Ngày 09 tháng 04 năm 2017 |

| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 24/3(1) cắm trên bờ sông Sa Thầy phía Campuchia. Khoảng cách từ cột mốc số 24/3(1) đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 24/3(1) và cột mốc số 24/3(2) với trung tuyến dòng chảy của sông Sa Thầy là 53,00m. | 1545764,20<br>765095,16 | 13 58 11,503<br>107 27 13,707 | 152,23<br>(1,20)<br>Độ cao mặt đất (m)<br>151,03 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 24/2(2) đến cột mốc số 24/3(1) là 189°29'52,146", khoảng cách là 1236,59m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 24/3(1) đến cột mốc số 24/3(2) là 91°49'50,335", khoảng cách là 104,55m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 24/3(1) đến cột mốc số 24/4(1) là 178°09'52,808", khoảng cách là 1406,62m. | 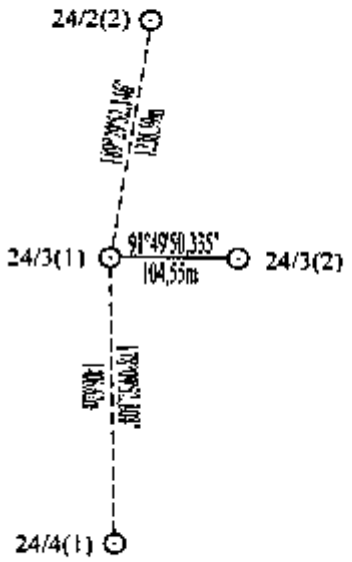 |

**BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 24/3(2)**

| Loại hình mốc | Vật liệu làm mốc | Thời gian cắm mốc |
|---|---|---|
| Mốc đôi cùng số | Bê tông cốt thép | Ngày 04 tháng 06 năm 2017 |

| Vị trí mốc | Tọa độ | | Độ cao (Chiều cao mốc) (m) |
|---|---|---|---|
| | Tọa độ vuông góc X(m) Y(m) | Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ") | |
| Cột mốc số 24/3(2) cắm trên bờ sông Sa Thầy phía Việt Nam. Khoảng cách từ cột mốc số 24/3(2) đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 24/3(2) và cột mốc số 24/3(1) với trung tuyến dòng chảy của sông Sa Thầy là 51,55m. | 1545760,86<br>765199,66 | 13 58 11,359<br>107 27 17,186 | 154,21<br>(1,20)<br>Độ cao mặt đất (m)<br>153,01 |

| Vị trí và khoảng cách giữa các mốc | Sơ đồ vị trí mốc |
|---|---|
| Góc phương vị tọa độ cột mốc số 24/2(2) đến cột mốc số 24/3(2) là 184°39'12,923", khoảng cách là 1227,02m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 24/3(1) đến cột mốc số 24/3(2) là 91°49'50,335", khoảng cách là 104,55m.<br>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 24/3(2) đến cột mốc số 24/4(1) là 182°25'37,670", khoảng cách là 1403,82m. | |

155

(Xem tiếp Công báo số 161 + 162)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417; Fax: 080.44517 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |